HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2016/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 14 tháng 12 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT
Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 321/TTr-UBND ngày 11/11/2016; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-VHXH ngày 07/12/2016 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Nhà ở xa trường khoảng cách từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông *(Có danh mục xã, bản kèm theo).*

2. Nhà ở xa trường do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 04 km đối với học sinh tiểu học, từ 02 km trở lên đến dưới 07 km đối với học sinh trung học cơ sở, từ 05 km trở lên đến dưới 10 km đối với học sinh trung học phổ thông và học sinh phải qua sông, hồ, qua suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá có thể gây nguy hiểm, mất an toàn đối với học sinh *(Có danh mục xã, bản kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết; hàng năm giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát danh mục địa bàn tại mục 2, Điều 1 Nghị quyết này trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cho ý kiến và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khoá XIV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng QH, Văn phòng CP; VP Chủ tịch nước;
- Uỷ ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HU; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Lưu trữ tỉnh;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, Linh450b.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Hoàng Văn Chất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

Phụ lục số 01

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, bản	Học tại trường tiểu học, THCS thuộc xã ở khu vực I, II, III	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố Sơn La: gồm 22 xã, 43 bản					**Trường THPT Nguyễn Du**	
I	**Xã Bon Phặng, Thuận Châu**	**II**				
1	Bản Mé	ĐBKK			12	
II	**Xã Bản Lầm, Thuận Châu**	**III**				
1	Bản Thán				20	
2	Bản Pùa				17	
3	Bản Hang				25	
4	Bản Khoang				17	
5	Bản lầm A				20	
6	Bản Hiềm				30	
7	Bản Hoi				32	
8	Bản Hoi				25	
9	Bản Phé				18	
III	**Xã Muổi Nọi, Thuận Châu**	**II**				
1	Bản Sàng	ĐBKK			17	
2	Bản Thán	ĐBKK			13	
3	Bản Co Cại	ĐBKK			12	
4	Bản Nà Xa	ĐBKK			10	
5	Bản Muổi nọi	ĐBKK			14	

IV	**Xã Nậm Lầu, Thuận Châu**	**III**
1	Bản Mỏ	
2	Bản Ít Mặn	
3	Bản Pa O	
4	Bản Pài	
V	**Xã Lóng Phiêng, Yên Châu**	**III**
1	Bản Tô Buông	
VI	**Xã Nậm Ty, Sông Mã**	**III**
1	Bản Mòn	
2	Bản Cò	
3	Bản Mện	
4	Phiêng Phủ	
5	Bản Nà Há	
6	Bản Xẻ	
VII	**Xã Chiềng Muôn, Mường La**	**III**
1	Bản Nong Quái	
VIII	**Xã Chiềng Đen, Thành phố**	**II**
1	Bản Lốm Tòng	ĐBKK
IX	**Xã Ngọc Chiến, Mường La**	**III**
1	Bản Nà Tâu	
X	**Xã Muổi Nọi, Thuận Châu**	**II**
1	Bản Nà Xa,	ĐBKK
2	Bản Muổi Nọi	ĐBKK
XI	**Xã Púng Bánh, Sốp Cộp**	**III**
1	Bản Púng	
XII	**Xã Mường Sai, Sông Mã**	**III**
1	Bản Púng Cằm	
XIII	**Xã Tân Hợp, Mộc Châu**	
1	Bản Tầm Phế	**III**
XIV	**Xã Lóng Sập, Mộc Châu**	
1	Bản Bó Sập	**III**

	18	
	50	
	30	
	33	
	112	
	60	
	150	
	50	
	60	
	60	
	45	
	45	
	20	
	Trường THPT Tô Hiệu	
	42	
	43	
	43	
	90	
	90	
	120	
	120	

XV	**Xã Mường É, Thuận Châu**	**III**	
1	Bản Chiềng Ve A		
XVI	**Xã Chiềng Bôm, Thuận Châu**	**III**	
1	Bản Ít Cang		
XVII	**Xã Chiềng Hặc, Yên Châu**	**II**	
1	Bản Bó Kiếng	ĐBKK	
XVIII	**Xã Phiêng Khoài, Yên Châu**	**III**	
1	Bản Lao Khô 1		
XIX	**Xã Kim Bon, Phù yên**	**III**	
1	Bản Suối Bương		
XX	**Xã Tân Phong, Phù Yên**	**III**	
1	Bản Vạn		
XXI	**Xã Nà Ngịu, Sông Mã**	**III**	
1	Bản Tiền Phong		
XXII	**Xã Mường Lạn, Sốp Cộp**	**III**	
1	Bản Là Ân		
2. Huyện Mai Sơn: gồm 15 xã, 126 bản			
I	**Xã Phiêng Pằn**	**III**	**Trường TH Phiêng Pằn**
1	Nà Pồng		7
2	Bản Đen		
3	Bản Thán		
4	Bản Kết Nà		
5	Bản Nà Hiên		
6	Bản Phiêng Khàng		
7	Bản Ta Lúc		
8	Bản Bít		
9	Bản Nà Nhụng		
10	Bản Ta Vắt		
11	Bản Pa Nó		
12	Bản Pẻn		

		Trường THPT Chuyên	
		34	
		55	
		54	
		65	
		126	
		130	
		97	
		148	
I	**Trường PTDTBTTHCS Phiêng Pằn**	**Trường THPT Cò Nòi**	
	7	24	
	20	26	
	25	32	
	10	24	
	14	27	
	8	27	
	20	25	
	25		
	13		
	17		
	8		
	13		

13	Bản Cò Hày		
14	Bản Xà Cành		
15	Bản Pá Tong		
16	Bản Pá Po		
17	Bản Pá Liềng		
18	Bản Pá Ban		
19	Bản Kết Hay		
1	Nà Pồng		
2	Bản Đen		
3	Bản Thán		
4	Bản Kết Nà		
5	Bản Nà Hiên		
6	Bản Phiêng Khàng		
7	Bản Nà Nhụng		
8	Bản Pa Nó		
9	Bản Pẻn		
10	Bản Cò Hày		
11	Bản Pá Tong		
12	Bản Pá Po		
13	Bản Pá Liềng		
14	Bản Pá Ban		
15	Bản Kết Hay		
16	Bản Xà Cành		
1	Bản Nà Hiên		
2	Bản Phiêng Khàng		
3	Bản Ta Lúc		
4	Bản Ta Vắt		
5	Bản Pá Tong		
6	Bản Pá Liềng		

7	40	
	22	
	23	
	25	
	20	
	23	
	21	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	40	
	Trường THPT Mai Sơn	
	35	
	45	
	30	
	45	
	45	
	45	

7	Bản Pá Ban		
8	Bản Kết Hay		
II	**Xã Phiêng Cằm**	**III**	**Trường TH Phiềng Cằm 1**
1	Bản Lọng Hỏm		
2	Bản Huổi Củ		8
3	Bản Co Muông		25
4	Bản Xà Liệt		5
			Trường TH Phiềng Cằm 2
5	Bản An Mạ		4
6	Bản Huổi Thướn		6
7	Bản La Va		4
8	Bản Lọng Hỏm		
9	Bản Co Muông		6
10	Bản Huổi Hào		8
11	Bản Bon Trò		
12	Bản Hua Nà		
13	Bản Huổi Nhả Thái		
14	Bản Huổi Thùng		
15	Bản Lọng Ban		
16	Bản Long Nghịu		
17	Bản Pá Po		
18	Bản Pú Tậu		
19	Bản Phiêng Mụ		
20	Bản Phiêng Phụ A		
21	Bản Phiêng Phụ B		
22	Bản Tang Lương		
23	Bản Thẳm Hưn		
24	Bản Nong Tàu Thái		
25	Bản Nong Tàu Mông		
26	Bản Nặm Pút		

	45	
	45	
Trường PTDTBTTHCS Phiêng Cằm	**Trường THPT Cò Nòi**	
7	55	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
8	50	
23	50	
10	50	
12	50	
20	50	
15	50	
7	55	
23		
14	50	
16	50	
10	50	
20	50	
9	50	
22	50	
7	50	
17	50	
12	50	
7	50	
8	50	
22	50	
17	50	
	50	
	50	
	50	

27	Bản Huổi Nhá KMú		
28	Bản Nong Nghè		
29	Bản Tong Chinh		
30	Bản Xà Nghè		
III	**Xã Nà Ớt**	**III**	**Trường TH Nà Ớt**
1	Bản Lụng Cuông		20
2	Bản Huổi Dên		8
3	Bản Pá Khoang		16
4	Bản Hin Đón		12
5	Bản Trặm Cọ		10
6	Bản Xà Vịt		
7	Bản Nà Un		14
8	Bản Pá Trà		7
9	Bản Xum Hom		18
10	Bản Ô Lọ		4
11	Bản Lọng Lót		8
12	Bản Huổi Kẹt		5
13	Bản Xà Kìa		4
14	Bản Há Xét		5
15	Bản Nậm Lanh		5
16	Bản Nà Ớt		
17	Bản Xà Vịt		
18	Bản Nà Hạ		
IV	**Xã Tà Hộc**	**III**	**Trường TH Tà Hộc**
1	Bản Pa Nó A (Cao)		6
2	Bản Pa Nó B (Cao)		7
3	Xóm Cháu, bản Hộc		7
4	Bản Bơ		
5	Bản Pá Hốc		
6	Bản Pù Tền		
7	Bản Mòng		

		50	
		50	
		50	
		50	
	Trường PTDTBTTHCS Nà Ớt	**Trường THPT Chu Văn Thịnh**	
	20	25	
	8	25	
	16	25	
	15	25	
	10	25	
	10		
	14	25	
	7	25	
	18	25	
		25	
		25	
		25	
		25	
		25	
		25	
		25	
		25	
		25	
	Trường PTDTBTTHCS Tà Hộc	**Trường THPT Mai Sơn**	
	10	35	
	10	35	
	8	35	
	20	35	
	17	35	
	14	35	
	8	35	

8	Bản Pơn		
9	Bản Heo		
10	Bản Luồn		
V	**Xã Chiềng Nơi**	**III**	**Trường TH Chiềng Nơi**
1	Bản Huổi Do		4
			Trường TH Chiềng Nơi
2	Bản Phiêng Khá		4
3	Bản Phiêng Khôm		5
4	Bản Huổi Sàng		9
5	Bản Phé		
6	Bản Cho Cong		
7	Bản Co Hịnh		
8	Bản Pá Hốc		
9	Bản Bằng Ban		
10	Bản Thẳm		
11	Bản Nà Phặng		
12	Bản Hua Pư		
13	Bản Huổi Lặp		
14	Bản Nhụng Trên		
15	Bản Nhụng Dưới		
16	Bản Sài Khao		
17	Bản Phiêng Khá		4
VI	**Xã Chiềng Lương**	**II**	
1	Bản Kéo Lồm	Bản ĐBKK	
3	Bản Thẳm Phẳng	Bản ĐBKK	
4	Bản Kéo Lồm	Bản ĐBKK	
5	Bản Lụng Sàng	Bản ĐBKK	
6	Bản Búa Bon	Bản ĐBKK	
7	Bản Buôn Khoang	Bản ĐBKK	
8	Bản Phiêng Nọi	Bản ĐBKK	

	11	35	
	15	35	
	16	35	
i 1	**Trường PTDTBTTHCS Chiềng Nơi**	**THPT Chu Văn Thịnh**	
	13	50	
i 1			
	13	50	
	16	50	
	10	50	
	11	50	
	10	50	
	10	50	
	9	50	
	7	50	
	15	50	
	17	50	
	24	50	
	22	50	
		50	
		50	
		Trường THPT Mai Sơn	
	11	35	
	13	35	
	Trường THCS Chiềng Lương	**Trường THPT Cò Nòi**	
		15	
	10	16	
	8		
	7	14	
	10		
	8		
	8		

1	Bản Kéo Lồm	Bản ĐBKK	
2	Bản Buôn Khoang	Bản ĐBKK	
VII	**Xã Chiềng Dong**	**II**	**Trường TH Chiềng Dong**
1	Bản Pặc Ngần	Bản ĐBKK	10
2	Bản Pa Đin	Bản ĐBKK	10
3	Bản Liềng	Bản ĐBKK	
4	Bản Nả Khoang	Bản ĐBKK	
5	Bản Khoáng	Bản ĐBKK	
6	Bản Chăm Viên	Bản ĐBKK	
VIII	**Xã Chiềng Chung**	**II**	
1	Bản Ít Hò	Bản ĐBKK	
2	Bản Xam Ta	Bản ĐBKK	
IX	**Xã Chiềng Kheo**	**II**	
1	Bản Pắng Sắng A	Bản ĐBKK	
2	Bản Pắng Sắng B	Bản ĐBKK	
3	Bản Buốt	Bản ĐBKK	
4	Bản Tô Văn	Bản ĐBKK	
5	Bản Nà Viền	Bản ĐBKK	
X	**Xã Mường Chanh**	**II**	
1	Bản Bông	Bản ĐBKK	
XI	**Xã Chiềng Chăn**	**II**	
1	Bản Nặm Luông	Bản ĐBKK	
XII	**Xã Chiềng Mai**	**II**	
1	Bản Cáy Ton	Bản ĐBKK	
XIII	**Xã Chiềng Sung**	**I**	
1	Bản Tà Đứng	Bản ĐBKK	

Trường PTDTBTTHCS Phiêng Pằn	**Trường THPT Chu Văn Thịnh**	
7	10	
13		
Trường THCS Chiềng Dong	**Trường THPT Chu Văn Thịnh**	
10	14	
10	14	
	13	
	12	
	14	
	10	
Trường THCS Chiềng Chung	**Trường THPT Chu Văn Thịnh**	
9	20	
8.5	20	
Trường THCS Chiềng Kheo	**Trường THPT Chu Văn Thịnh**	
9	15	
10	15	
	13	
	13	
	11	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
	22	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
	30	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
	10	
	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
	30	

2	Bản Cà Nam	Bản ĐBKK	
3	Bản Bãi Tắm	Bản ĐBKK	
4	Bản Tà Đứng	Bản ĐBKK	
5	Bản Co Hát	Bản ĐBKK	
XIV	**Xã Nà Bó**	**I**	**Trường TH Tà Hộc**
1	Bản Mè	Bản ĐBKK	13
XV	**Xã Mường Bằng**	**I**	
1	Bản Mai Châu	Bản ĐBKK	
3. Huyện Yên Châu: gồm 09 xã, 89 bản			
I	**Xã Tú Nang**	**II**	
1	Bản Nong Pết	Bản ĐBKK	
2	Bản Cốc Cú	Bản ĐBKK	
3	Bản Cay Ton	Bản ĐBKK	
4	Bản Co Tông	Bản ĐBKK	
5	Bản Bó Mon	Bản ĐBKK	
6	Bản Hua Đán	Bản ĐBKK	
7	Bản Cố Nông	Bản ĐBKK	
8	Bản Tin Tốc	Bản ĐBKK	
9	Bản Tà Làng Cao	Bản ĐBKK	
II	**Xã Chiềng Hặc**	**II**	
1	Bản Chi Đảy	Bản ĐBKK	
2	Bản Bó Kiếng	Bản ĐBKK	
3	Bản Bản Co Sáy	Bản ĐBKK	
III	**Xã Mường Lựm**	**III**	
1	Bản Lóng Khương		
2	Bản Lựm		
3	Bản Na Ban		
4	Bản Luống		
5	Bản Nà Hát		
6	Bản Na Băng		
7	Bản Nà Lắng		

	Trường THPT Mai Sơn	
	35	
	35	
	26	
	35	
	Trường THPT Mai Sơn	
	11	
	Trường THPT Mai Sơn	
	11	
Trường PTCS Tà Làng	**THPT Yên Châu**	
	25	
	25	
12	25	
10	25	
8	30	
	25	
	25	
	30	
	40	
Trường THCS Chiềng Hặc	**THPT Yên Châu**	
12	25	
10	23	
10	23	
THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**THPT Yên Châu**	
25	30	
25	30	
25	30	
25	30	
25	30	
25	30	
25	30	

8	Bản Na Ngua		
9	Bản Khấu Khoang		
10	Bản Ôn Ốc		
11	Bản Pá Khôm		
12	Bản Dảo		
IV	**Xã Sặp Vạt**	**II**	
1	Bản Pá Sang	Bản ĐBKK	
2	Bản Nhúng	Bản ĐBKK	
3	Bản Nóng Khéo	Bản ĐBKK	
V	**Xã Chiềng Đông**	**III**	
1	Bản Nhôm		
2	Bản Kéo Bó		
3	Bản Púng Khoai		
4	Bản Huổi Siểu		
5	Bản Na Pản		
6	Bản Cung Giao thông		
7	Bản Chai		
8	Bản Hượn		
9	Bản Chùm		
10	Bản Nặm Ún		
11	Bản Thèn Luông		
12	Bản Huổi Pù		
13	Bản Luông Mé		
14	Bản Đông Tấu		
VI	**Xã Chiềng On**	**III**	
1	Bản Nà Đít		
2	Bản Nà Dạ		
3	Bản Suối Cút		
4	Bản A La		
5	Bản Co Tôm		
6	Bản Khuông		

25	30	
	30	
	30	
	30	
	30	
Trường THCS Sặp Vạt	**THPT Yên Châu**	
12	15	
13	16	
15	18	
Trường THCS Chiềng Đông	**THPT Yên Châu**	
7	20	
12	25	
12	25	
12	25	
7	20	
Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn		
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
15	14	
Trường PTDTBT THCS Chiềng On	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
	30	
	30	
	30	
	30	
7	37	
8	38	

7	Bản Đin Chi		
8	Bản Keo Đồn		
9	Bản Ta Liễu		
10	Bản Nà Cài		
11	Bản Trạm Hốc		
12	Bản Trặng Nặm		
VII	**Xã Phiêng Khoài**	**III**	**Trường TH Cồn Huốt**
1	Bản Páo Của		
2	Bản Bó Sinh		
3	Bản Cồn Huốt II		4
4	Bản Co Mon		5
5	Bản Kim Chung 1		
6	Bản Kim Chung 2		
7	Bản Kim Chung 3		
8	Bản Đan Đón		
9	Bản Ái I		
10	Bản Ái II		
11	Bản Ten Luông		
12	Bản Thanh Yên I		
13	Bản Thanh Yên II		
14	Bản Quỳnh Liên		
15	Bản Hang Mon II		
VIII	**Xã Lóng Phiêng**	**III**	**Trường TH Lóng Phiêng A**
1	Bản Cò Chịa		
2	Bản Nà Mùa		
3	Bản Mỏ Than		
4	Bản Tô Buông		4
5	Bản Mơ Tươi		
6	Bản Pa Sa		
7	Bản Nong Đúc		
8	Bản Pha Cúng		

	30	
	30	
8	38	
7	37	
	30	
	28	
Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
	11	
	11	
	Trường THPT Yên Châu	
	35	
	35	
	35	
	35	
40		
40		
40		
40		
40		
40		
50		
Trường THCS Lóng Phiêng	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
10	12	
8	11	
8	10	
	10	
	11	
	15	
	12	
	17	

9	Bản Quỳnh Châu		
10	Bản Yên Thi		
11	Bản Quỳnh Phiêng		
12	Bản Tà Vàng		
IX	**Xã Chiềng Tương**	**III**	
1	Bản Pa Kha I		
2	Bản Pa Kha II		
3	Bản Pa Kha III		
4	Bản Pom Khốc		
5	Bản Đin Chí		
6	Bản Bó Hin		
7	Bản Đề A		
8	Bản Co Lắc		
9	Bản Pa Khôm		
4. huyện Mộc Châu: gồm 24 xã, 115 bản			
I	**Xã Tân Hợp**	**III**	**Trường TH Tân Hợp**
1	Bản Suối Khoang		
2	Bản Cà Đạc		9
3	Bản Pơ Nang		10
4	Bản Bó Liều		11
5	Bản Lũng Mú		13
6	Bản Suối Sáy		10
7	Bản Suối Chanh		8
8	Bản Nà Mí		
9	Bản Tầm Phế		
10	Bản Sao Tua		
11	Bản Sam Kha		
12	Bản Nà Sánh		
13	Bản Nà Mường		
1	Bản Pơ Nang		10

Trường THCS Nguyễn Cảnh Toản		
26	11	
26	15	
26	10	
26	10	
	Trường THPT Phiêng Khoài	
	13	
	12	
	12	
	13	
	15	
	15	
	13	
	14	
	12	
Trường PTDTBT THCS Tân Hợp	**Trường THPT Tân Lập**	
	17	
9	17	
10	17	
11	15	
13	17	
10	15	
8	15	
6	15	
6	17	
12	17	
	17	
	15	
	15	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
10	60	

2	Bản Nà Mí		
3	Bản Sao Tua		
1	Bản Cà Đạc		9
2	Bản Lũng Mú		13
3	Bản Nà Mí		
4	Bản Tầm Phế		
5	Bản Sao Tua		
6	Bản Sam Kha		
7	Bản Nà Sánh		
II	**Xã Lóng Sập**	**III**	**Trường TH Lóng Sập**
1	Bản A Má		
2	Bản Pha đón		
3	Bản Mường Bó		
4	Bản Pha nhên		5
5	Bản Hong Húa		
6	Bản Buốc Quang		
7	Bản Pu nhan		
8	Bản A Lá		
9	Bản Phiêng Cải		
10	Bản Bó Sập		
11	Bản Phát		
1	Bản A Má		
2	Bản Pha đón		
3	Bản Mường Bó		
4	Bản Pha nhên		5
5	Bản Co Cháy		
6	Bản Hong Húa		
7	Bản Buốc Quang		
8	Bản Pu nhan		
9	Bản A Lá		

	45	
12	39	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
9	45	
13	35	
	50	
	50	
12	50	
	45	
	50	
Trường PTDTBT THCS Lóng Sập	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
18		
25	30	
18		
8		
8.5		
8	40	
8.5		
8		
	35	
	35	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
18	11	
25	16	
18	11	
	15	
	15	
8	18	
8.5	20	
8	18	
8.5	12	

10	Bản Phiêng Cài		
11	Bản Buốc Pát		
12	Bản Bó Sập		
13	Bản Phát		
III	**Xã Chiềng Khừa**	**III**	**Trường TH Chiềng Khừa**
1	Bản Xa lú		11
2	Bản Ông Lý		8
3	Bản Căng tỵ		13
4	Bản Suối đon		11
5	Bản Trọng		10
6	Bản Cang		
7	Bản Tòng		
8	Bản Khừa		
9	Bản Phách		
1	Bản Xa lú		11
2	Bản Ông Lý		8
3	Bản Căng tỵ		13
4	Bản Trọng		10
5	Bản Phách		
6	Bản Cang		
7	Bản Khừa		
IV	**Xã Quy Hướng**	**III**	**Trường TH Quy Hướng**
1	Bản Bó Hoi		
2	Bản Suối Cáu		
3	Bản Bến Trai		
4	Bản Đồng Giăng		
5	Bản Bó Giàng		
6	Bản Nà Giàng		
7	Bản Nà Cung		

8	17	
	15	
	12	
	10	
Trường PTDTBT THCS Chiềng Khừa	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
11	30	
8	30	
13	25	
11		
10	40	
	40	
	40	
	45	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	45	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
11	27	
8	65	
13	40	
10	40	
	30	
	30	
	32	
Trường THCS Quy Hướng	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
15	45	
13		
8	45	
10	45	
	45	
	38	
	50	

8	Bản Nà Đưa		
9	Bản Chiềng Khòng		
10	Bản Suối Giăng I		
11	Bản Nà Quền		
12	Bản Vằng Khoài		
13	Bản Suối Giăng II		
1	Bản Bó Hoi		
2	Bản Suối Cảu		
3	Bản Bến Trai		
4	Bản Bó Giàng		
5	Bản Nà Giàng		
6	Bản Suối Giăng I		
7	Bản Vằng Khoài		
8	Bản Suối Giăng II		
V	**Xã Tà Lại**	**III**	**Trường TH Tà Lại**
1	Bản Pãi Mõ		
2	Bản Tà Lọt		
3	Bản Trai Tôn		
4	Bản Nà Cạn		
5	Bản Nong Cụt		
6	Bản Tháng 5		
1	Bản Suối Mõ		
2	Bản Lòng Hồ		
3	Bản C5		
4	Bản Pãi Mõ		
5	Bản Tháng 5		
1	Bản Suối Mõ		
2	Bản Trai Sơn		
3	Bản Lòng Hồ		

	50	
	46	
	46	
	45	
	45	
	50	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
15	60	
13	60	
8	60	
	60	
	39	
	60	
	70	
	60	
Trường THCS Tả Lại	**Trường THPT Tân Lập**	
	15	
	7	
	15	
	15	
	15	
	15	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	40	
	40	
	40	
	45	
	50	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	50	
	47	
	40	

4	Bản C5		
5	Bản Tà Lọt		
6	Bản Nong Cụt		
7	Bản Tháng 5		
VI	**Xã Chiềng Hắc**	**II**	**Trường TH Chiềng Hắc**
1	Bản Tong Hán	BĐBKK	
2	Bản Cò Lừu	BĐBKK	
1	Bản Tong Hán	BĐBKK	
VII	**Xã Đông Sang**	**II**	**Trường TH Đông Sang**
1	Bản Nà Kiến	BĐKK	
2	Bản Pa Phách 1	BĐKK	
3	Bản Pa Phách 2	BĐKK	
4	Bản Co Sung	BĐKK	
5	Bản Chắm Cháy	BĐKK	
6	Bản Cóc	BĐKK	
1	Bản Nà Kiến	BĐKK	
2	Bản Pa Phách 2	BĐKK	
1	Bản Cóc	BĐKK	
VIII	**Xã Hua Păng**	**II**	**Trường TH Hua Păng**
1	Bản Ta Lánh	BĐKK	
2	Bản Bó Hiềng	BĐKK	
3	Bản Km16	BĐKK	
1	Bản Km16	BĐKK	
IX	**Xã Nà Mường**	**II**	**Trường TH Nà Mường**
1	Bản Sằm Nằm	ĐBKK	6
X	**Xã Chiềng Sơn**	**II**	**Trường TH Chiềng Ve**
1	Bản Hin Pén	ĐBKK	
2	Bản Pha Luông	ĐBKK	

	45	
	45	
	40	
	40	
Trường THCS Chiềng Hắc	**Trường THPT Thảo Nguyên**	
11	55	
7		
	Trường THPT Mộc Lỵ	
11	15	
Trường THCS Đông Sang	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
12		
14	15	
16		
12	12	
12		
16	50	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
12	12	
16	35	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
16	25	
Trường THCS Hua Păng	**Trường THPT Thảo Nguyên**	
8		
8	50	
	35	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	20	
Trường THCS Nà Mường	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
	50	
Trường THCS Chiềng Sơn	**Trường THPT Chiềng Sơn**	
8	11	
12	14	

3	Bản Suối Thín	ĐBKK	
4	Bản Dân Quân	ĐBKK	
5	Tiểu khu 9	ĐBKK	
XI	**Xã Chiềng Xuân, Vân Hồ**	**III**	
1	Khò Hồng		
2	Nậm Dên		
3	A Lang		
4	Nà Sàng		
1	Khò Hồng		
2	Nậm Dên		
3	Bản Láy		
4	Sa Lai		
5	Dúp Kén		
6	A Lang		
1	Dúp Kén		
2	A Lang		
3	Nà Sàng		
XII	**Xã Chiềng Tương, Yên Châu**	**II**	
1	Bản Co Lắc	BĐBKK	
XIII	**Xã Liên Hòa, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản Suối Nậu		
1	Bản Suối Nậu		
1	Bản Nôn		
XIV	**Xã Lóng Phiêng, Yên Châu**	**III**	
1	Bản Mơ Tươi		
2	Bản Tà Vàng		
XV	**Xã Mường Men, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản Cóm		

14	16	
7	11	
10	12	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	60	
	60	
	50	
	50	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
	15	
	20	
	18	
	15	
	14	
	18	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	45	
	45	
	45	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
	55	
	Trường THPT Chiềng Sơn	
	55	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	30	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	70	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	60	
	60	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	50	

XVI	**Xã Mường Tè, Vân Hồ**	**III**		
1	Bản Nhúng			
2	Bản Chiềng Ban			
3	Bản Mường Tè			
4	Bản Hảo			
5	Pơ Tào			
6	Bản Hảng			
1	Bản Nhúng			
2	Bản Chiềng Ban			
3	Bản Hua Pù			
4	Bản Mường Tè			
5	Bản Hảo			
XVII	**Xã Quang Minh, Vân Hồ**	**III**		
1	Bản Bó			
2	Bản Lòm			
1	Bản Lòm			
XVIII	**Xã Song Khủa, Vân Hồ**	**III**		
1	Bản Un			
2	Bản Tầm Phế			
3	Bản Lóng Khủa			
4	Bản Cò Hó			
XIX	**Xã Tân Xuân, Vân Hồ**	**III**		
1	Bản Bướt			
2	Bản Sa Lai			
3	Bản A Lang			
4	Bản Cột Mốc			
1	Bản A Lang			
2	Bản Bún			

	Trường THPT Thảo Nguyên	
	60	
	60	
	40	
	60	
	30	
	70	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	60	
	60	
	40	
	40	
	60	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	60	
	65	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	80	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	44	
	55	
	55	
	59	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	45	
	55	
	65	
	72	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	50	
	55	

3	Bản Láy		
XX	**Xã Tô Múa, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản Lắc Mường		
2	Bản Sài Lương		
XXI	**Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ**	**II**	
1	Bản Pa Cốp	BĐBKK	
XXII	**Xã Suối Bàng, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản Chiềng Đa		
XXIII	**Xã Song Khủa, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản Bốn Khủa		
XXIV	**Xã Chiềng Xuân, Vân Hồ**	**III**	
1	Bản A Lang		
5. Huyện Vân Hồ: gồm 14 xã, 91 bản			
I	**Xã Chiềng Xuân**	**III**	**Trường TH Chiềng Xuân**
1	Bản Nà Sàng		
2	Bản A Lang		
3	Bản Nậm Dên		
4	Bản Sa Lai		
5	Bản Dúp Kén		
6	Bản Láy		
7	Bản Khò Hồng		
8	Bản Suối Quanh		
II	**Xã Liên Hòa**	**III**	**Trường TH Liên Hoà**
1	Bản Tà Phù		12
2	Bản Dón		7
3	Bản Tường Liên		
4	Bản Suối Nậu		
5	Bản Ngậm		
6	Bản Lắn		
7	Bản Liên Hợp		

	55	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	35	
	50	
	Trường THPT Mộc Lỵ	
	30	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	40	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	50	
	Trường THPT Thảo Nguyên	
	55	
Trường PTDTBTTHCS Chiềng Xuân	**Trường THPT Vân Hồ**	
10	33	
7	45	
8	50	
	40	
	35	
7	45	
	40	
	30	
Trường THCS Liên Hòa	**Trường THPT Mộc Hạ**	
12	25	
7	25	
	22	
	30	
	28	
	22	
	25	

8	Bản Nôn		
III	**Xã Mường Men**	**III**	**Trường TH Mường Men**
1	Bản Suối Van		
2	Bản Cóm		
3	Bản Chột		
4	Bản Ui		
5	Bản Pa Khôm		
6	Bản Khà Nhài		6
7	Bản Uông		9
IV	**Xã Mường Tè**	**III**	**Trường TH Mường Tè**
1	Bản Mường Tè		4
2	Bản Săn Hiềng		5
3	Bản Hua Pù		6.5
4	Bản Háng		4.5
5	Bản Hào		6.5
6	Bản Pơ Tào		6
7	Bản Hinh		6
8	Bản Nhúng		
V	**Xã Xuân Nha**	**II**	**Trường TH Xuân Nha**
1	Chiềng nưa	ĐBKK	
VI	**Xã Tô Múa**	**III**	**Trường TH Tô Múa**
1	Bản Khảm		5
2	Bản Suối Liếm		4
3	Bản Bó Mồng		
4	Bản Đá Mài		
VII	**Xã Tân Xuân**	**III**	**Trường TH Tân Xuân**
1	Bản Sa Lai		
2	Bản Cột Mốc		
3	Bản A lang		
4	Bản Đông Tà Lào		
5	Bản Láy		
6	Bản Tây Tà Lào		

	22	
Trường THCS Mường Men	**Trường THPT Mộc Hạ**	
	17	
	30	
	25	
	17	
	16	
	25	
9	25	
Trường THCS Mường Tè	**Trường THPT Mộc Hạ**	
	16	
	18	
	18	
	16	
	16	
	20	
	20	
	20	
Trường THCS Xuân Nha	**Trường THPT Vân Hồ**	
	25	
Trường THCS Tô Múa	**Trường THPT Mộc Hạ**	
7		
9		
8		
Trường THCS Tân Xuân	**Trường THPT Vân Hồ**	
17	50	
14	55	
12	43	
10	30	
7	50	
	35	

7	Bản Bún		
8	Thẩm Tôn(bản mới)		
9	Bản Bướt		
10	Bản Ngà		
VIII	**Xã Suối Bàng**	**III**	**Trường TH Suối Bàng**
1	Bản Pa Đì		18
2	Bản Chiềng Đa		10
3	Bản Âm		8
4	Bản Pưa Lai		5
5	Bản Châu Phong		
6	Bản Nà Lồi		
7	Bản Pưa Ta		5
8	Bản Bó		
9	Suối Khẩu		15
10	Bản Sôi		11
11	Khoang Phiềng		
12	Khoang Tuống		
IX	**Xã Chiềng Yên**	**III**	**Trường TH Chiềng Yên**
1	Bản Nà Bai		
2	Bản Cò Hào		7
3	Bản Bướt		
4	Bản Cò Bá		
5	Tiểu khu I		
6	Bản Phụ Mẫu II		
7	Bản Phụ Mẫu I		
8	Bản Niên		
9	Bản Bống Hà		
10	Bản Phà Lè		
11	Bản Leo		
12	Bản Piềng Chà		
13	Bản Suối Mực		4
14	Bản Pà Puộc		4

	32	
	45	
	30	
	40	
Trường THCS Suối Bàng	**Trường THPT Mộc Hạ**	
15		
13		
8	18	
7	11	
	17	
	16	
	20	
8	17	
10		
14	18	
	18	
	18	
Trường THCS Chiềng Yên	**Trường THPT Vân Hồ**	
10	30	
7	40	
10	35	
	35	
	32	
	42	
	40	
	35	
	40	
	35	
8	45	
10	45	
9	45	
11	45	

X	**Xã Quang Minh**	**III**	**Trường TH Quang Minh**
1	Bản To Ngùi		4
2	Bản Coong		7
3	Bản Lòm		12
4	Nà Bai		
5	Bản Bó		
XI	**Xã Song Khủa**	**III**	**Trường TH Song Khủa**
1	Bản Lóng Khủa		
2	Bản Un		
3	Bản Co Hó		
4	Bản Tầu Dầu		
5	Bản Song Hưng		
6	Bản Suối Sấu		
7	Bản Co Súc		
8	Bản Tầm Phế		
9	Bản Tà Lạc		
XII	**Xã Chiềng Khoa**	**II**	**Trường TH Chiềng Khoa**
1	Bản Páng I	ĐBKK	
2	Bản Páng II	ĐBKK	
3	Chiềng Lè	ĐBKK	
XIII	**Xã Lóng Luông**	**II**	**Trường TH Lóng Luông**
1	Bản Suối Bon	ĐBKK	
XIV	**Xã Vân Hồ**	**II**	**Trường TH Vân Hồ**
1	Bản Pa Cốp	ĐBKK	
6. Huyện Phù Yên: gồm 20 xã, 132 bản			
I	**Xã Huy Bắc**	**I**	
1	Bản Sáy Tú	Bản ĐBKK	
II	**Xã Huy Tân**	**I**	
1	Bản Suối Cù	Bản ĐBKK	
III	**Xã Huy Thượng**	**I**	
1	Bản Núi hồng	Bản ĐBKK	

	Trường THCS Quang Minh	**Trường THPT Mộc Hạ**
		22
	12	35
	7	30
		25
		25
	Trường THCS Song Khúa	**Trường THPT Mộc Hạ**
	7	20
		16
		17
		16
		16
		20
		18
		16
		15
	Trường THCS Chiềng Khoa	**Trường THPT Mộc Hạ**
		17
		17
		14
	Trường THCS Lóng Luông	**Trường THPT Vân Hồ**
		11
	Trường THCS Vân Hồ	**Trường THPT Vân Hồ**
	7	11
		Trường THPT Phù Yên
		16
		Trường THPT Phù Yên
		15
		Trường THPT Tân Lang
		33
		Trường THPT Phù Yên

1	Bản Núi hồng	Bản ĐBKK	
IV	**Xã Quang Huy**	**II**	
1	Bản Suối Dinh (xã Suối Tọ)	III	
2	Bản Suối Ngang	Bản ĐBKK	
3	Bản Suối Ó	Bản ĐBKK	
4	Bản Suối Gióng	Bản ĐBKK	
5	Bản Gióng	Bản ĐBKK	
V	**Xã Huy Tường**	**II**	**Trường THBT Huy Tường**
1	Bản Suối Pai	Bản ĐBKK	25
2	Bản Suối Nhúng	Bản ĐBKK	11
1	Bản Suối Pai	Bản ĐBKK	
2	Bản Suối Nhúng	Bản ĐBKK	
3	Bản Noong Pùng	Bản ĐBKK	
VI	**Xã Mường Cơi**	**II**	**Trường TH Mường Cơi II**
1	Bản Suối Bục	Bản ĐBKK	4
2	Bản Suối Cốc	Bản ĐBKK	4
3	Bản Suối Bí	Bản ĐBKK	
1	Bản Suối Cốc	Bản ĐBKK	
2	Bản Suối Bí	Bản ĐBKK	
VII	**Xã Tân Lang**	**II**	**Trường TH Tân Lang**
1	Bản Bãi Đu	Bản ĐBKK	
2	Bản Suối Lèo	Bản ĐBKK	
3	Tường Cà	Bản ĐBKK	
VIII	**Xã Tường Phong**	**II**	
1	Bản Bèo	Bản ĐBKK	
2	Bản Suối Lốm	Bản ĐBKK	
IX	**Xã Tân Phong**	III	
1	Bản Vạn		
2	Bản Mùng		
3	Bản In		

	15	
Trường THCS Quang Huy	**Trường THPT Phù Yên**	
23		
15	26	
12	20	
10	15	
10		
Trường THCS Huy Tường	**Trường THPT Tân Lang**	
25	35	
11		
	Trường THPT Phù Yên	
	25	
	20	
	10	
Trường THCS Mường Coi	**Trường THPT Tân Lang**	
7	18	
7	17	
	12	
	Trường THPT Phù Yên	
	14	
	17	
Trường THCS Tân Lang		
7		
8		
7		
	Trường THPH Gia Phù	
	24	
	25	
	Trường THPH Gia Phù	
	33	
	32	
	34	

4	Bản Liếm				31	
5	Bản Đồng Mã				30	
6	Bản Bông				33	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Vạn				40	
2	Bản Mùng				33	
3	Bản Bông 1				38	
X	**Xã Nam Phong**	**III**		**Trường TH&THCS Nam Phong**	**Trường THPH Gia Phù**	
1	Bản Suối Lúa				47	
2	Suối Lúa I			8		
3	Suối Lúa II			8		
4	Bản Suối Kê			8	59	
5	Bản Suối Vé			8	57	
6	Bản Pin			12	55	
7	Đá Mài				50	
XI	**Xã Bắc Phong**	**III**	**Trường TH&THCS Bắc Phong**	**Trường TH&THCS Bắc Phong**	**Trường THPH Gia Phù**	
1	Bản Bãi Con		7	7	52	
2	Bản Bưa Đa		5		53	
3	Bản Bó Vả		8	8	55	
4	Bản Bắc Băn		4		51	
5	Bản Bắc Băn		12	12		
6	Bản Bó Mý			9	53	
7	Bản Đá Phổ				52	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Bắc Băn				50	
XII	**Xã Đá Đỏ**	**III**	**Trường TH Đá Đỏ**	**Trường THCS Đá Đỏ**	**Trường THPH Gia Phù**	
1	Bản Bông Sen			7	42	
2	Bản Bông Lau			12	46	
3	Bản Suối Tiếu		13	20	47	
4	Bản Tang Lang		11	15	42	
5	Bản Cửa Sập		9	8	45	
6	Bản Bãi Sại				41	

7	Bản Vàng A		
8	Bản Vàng B		
9	Bản Đá Đỏ		
1	Bản Suối Tiếu		
2	Bản Tang Lang		
XIII	**Xã Sập Xa**	**III**	**Trường TH Sập Xa**
1	Bản Giàng		8
2	Bản Pưn		7
3	Bản Phiêng lương		5
4	Bản Keo Lán		
5	Bản Xa		
6	Bản Nà Lạy		
1	Bản Xa		
XIV	**Xã Kim Bon**	**III**	**Trường TH Kim Bon**
1	Bản Suối Kếnh		7
2	Bản Dần A		
3	Bản Dần B		8
4	Bản Đá Đỏ		8
5	Bản Suối On		
6	Bản Suối Lẹt		18
7	Bản Suối Tiếu (xã Đá đỏ)		
8	Bản Suối Bương		
9	Bản Suối Pa		
10	Bản Kim Bon		
11	Bản Suối Vạch		
XV	**Xã Suối Bau**	**III**	**Trường TH Suối Bau**
1	Bản Suối Cảy		
2	Bản Suối Thịnh		
3	Bản Thịnh A		7.5
4	Bản Thịnh B		7

	40	
	43	
	43	
	Trường THPT Phù Yên	
	60	
	50	
Trường THCS Sập Xa	**Trường THPH Gia Phù**	
8	57	
7	53	
	58	
	55	
	58	
	51	
	Trường THPT Phù Yên	
	40	
Trường THCSBT Kim Bon	**Trường THPH Gia Phù**	
7	58	
10	50	
8	52	
8	42	
10	55	
18	53	
11		
	52	
	56	
	42	
	58	
Trường THCS Suối Bau	**Trường THPH Gia Phù**	
10	25	
	22	
7.5		
7		

5	Bản Suối Hiền		7	7	27	
6	Suối Giàng		4		26	
7	Suối Khoa		4			
8	Bản Suối Bau				20	
9	Bản Chát				25	
10	Bản Suối Chèo				26	
					Trường THPT Phù Yên	
1	Bản Suối Thịnh				27	
XVI	**Xã Suối Tọ**	**III**	**Trường TH Suối Tọ I**	**Trường THCS BT Suối Tọ**	**Trường THPT Phù Yên**	
1	Bản Trò		7	7	13	
2	Bản Suối Khang		6		18	
3	Bản Suối Tọ		4		15	
4	Bản Suối Tọ		8	8		
5	Bản Suối Dinh			36	20	
6	Bản lũng khoai				13	
7	Bản lũng khoai A				18	
8	Bản lũng khoai B				12	
9	Bản lũng khoai B(B1)					
10	Bản lũng khoai B(B2)		6			
			Trường TH Suối To II			
11	Bản Pắc Bẹ A		4	30		
12	Bản Pắc Bẹ B			26		
13	Bản Pắc Bẹ B1		9			
14	Bản Pắc Bẹ B2		4			
15	Bản Pắc Bẹ C		4	32		
					Trường THPH Gia Phù	
1	Bản Suối Dinh				22	
2	Bản Pắc Bẹ A				25	
3	Bản Pắc Bẹ B				25	
4	Bản Pắc Bẹ C				25	
XVII	**Xã Mường Thải**	**III**	**Trường THBT Mường Thải**	**Trường THCS Mường Thải**	**Trường THPT Tân Lang**	
1	Bản Phúc Yên		4.5			

2	Bản Suối Quốc		5
3	Bản Chiếu		6
4	Bản Suối Tàu		8
5	Bản Khoai Lang		10
6	Bản Khe Lành		13
7	Bản Giáp Đất		16
8	Bản Thải Thượng		
9	Bản Thải Hạ		
10	Bản Văn Yên		
1	Bản Chiếu		
2	Bản Khoai Lang		
3	Bản Khe Lành		
4	Bản Thải Hạ		
XVII			
I	**Xã Mường Lang**	**III**	**Trường TH Mường Lang**
1	Bản Thượng Lang		4
2	Bản Thượng Lang		9
3	Bản Tường Lang 1		7
4	Bản Tường Lang 2		8
5	Bản Tường Lang 3		10
6	Bản Tường Lang 3		4
XIX	**Xã Mường Do**	**III**	**Trường TH Mường Do**
1	Bản Han 2		
2	Bản Han 3		7
3	Bản Han 4		8
4	Bản Han 5		
5	Bản Do		
6	Bản Do 1		
7	Bản Do 2		
8	Bản Do 5		
9	Bản Tường Do		

8	17
8	19
10	27
13	30
16	
	21
	25
	19
	Trường THPT Phù Yên
	13
	20
	20
	14
Trường THCS Mường Lang	**Trường THPT Tân Lang**
9	11
7	
7	10
8	11
10	15
Trường THCS Mường Do	**Trường THPT Tân Lang**
7	
8	
9	
	17
8	19
8	20
	22
8	13

10	Bản Suối Lồng		10
11	Bản Bãi Lươn		12
12	Bản Bông Sồi		7
13	Bản Lằn		
14	Bản Páp		
15	Bản Kiểng		
16	Bản Tân Do		
1	Bản Han 2		
2	Bản Do		
XX	**Xã Mường Bang**	**III**	**Trường TH Mường Bang**
1	Bản Lao		11
2	Bản Suối Gà		10
3	Bản Dinh		16
4	Bản Khoáng		12.4
5	Bản Chè Mè		6
6	Bản Bang		
7	Bản Cải		
8	Bản Trùng		
9	Bản Sọc		
1	Bản Sọc		
7. Huyện Bắc Yên: gồm 15 xã, 144 bản			
I	**Xã Phiêng Ban**	**III**	**Trường TH Phiêng Ban I**
1	Bản Suối Ún		5.7
2	Bản Hí		6.7
3	Bản Cang		8.7
4	Bản Mòn		4
5	Bản Pu Nhi		4
			Trường TH Phiêng Ban II
6	Bản Cao Đa 1		
7	Bản Cao Đa 2		

10	25	
12		
7		
	13	
	10	
	15	
	12	
	Trường THPT Phù Yên	
	50	
	35	
Trường THCSBT Mường Bang	**Trường THPT Tân Lang**	
11	37	
10	39	
16	30	
12	37	
	40	
	32	
	31	
	29	
	28	
	Trường THPT Phù Yên	
	35	
	Trường THPT Bắc Yên	
Trường THCS xã Phiêng Ban		
8		
7.5		
10.5		

8	Phiêng Ban A		9	13		
9	Phiêng Ban B		7	10		
10	Bản Bụa A		11	13.7		
II	**Xã Song Pe**	**III**	**Trường TH xã Song Pe**	**Trường THCS xã Song Pe**		
1	Suối Quốc		4.5		11	
2	Bản Chanh		7	8.5	20	
3	Bản Nguồn		17	18.5	27	
4	Bản Mong		27	28.5	37	
5	Bản Ngậm		37	38.5	42	
6	Bản Suối Song		10	11.5	22	
7	Bản Suối Chanh		23	21.5	14	
8	Bản Liếm Xiên		25	23.5	16	
9	Bản Pe				10	
10	Bản Mới				11	
III	**Xã Hồng Ngài**	**III**	**Trường PTDTBTTH Hồng Ngài**	**Trường PTDTBTTHCS Hồng Ngài**		
1	Bản Suối Háo		5.6	6.6	17.5	
2	Bản Suối Chạn		8.4	9.4	18	
3	Bản Suối Tếnh		17.1	18.1	24.7	
4	Bản Lung Tang		20	21	28.6	
5	Bản Đung		8.5	9.5		
6	Bản Giàng		10.5	11.5	16	
7	Bản Mới		5			
IV	**Xã Tạ Khoa**	**III**	**Trường TH xã Tạ Khoa**	**Trường THCS xã Tạ Khoa**		
1	Bản Nhạn Nọc		4.8		36	
2	Bản Co Mỵ				32	
3	Bản Co Muổng				31	
4	Bản Nhạn Cuông			6.8	30	
5	Bản Tà Đò Mường		18.1	22.9	17	
6	Bản Tà Đò Mông		17	21.7	19	
7	Bản Sập Việt		13.8	9	46	
8	Bản Suối Hẹ		7.2	12	31	
9	Bản Noong Q B		13	17.7	28	

10	Bản Nguồn				27	
V	**Xã Hua Nhàn**	**III**	**Trường PTDTBTTH Hua Nhàn I**	**Trường PTDTBTTHCS Hua Nhàn**		
1	Bản Hua Nhàn				57	
2	Bản Pá Đông				58	
3	Bản Nong Pát				59	
4	Bản Pa Khốm		13.5	15	69	
5	Bản Suối Sát		20.5	22	83	
6	Bản Khúm Khia		15	16.5	66	
			Trường PTDTBTTH Hua Nhàn II			
7	Bản Mòn			16.5	41	
8	Bản Suối Chẹn			18.5	39	
9	Bản Keo Bó		5	13.5	41	
10	Bản Khe A		6	13	45	
11	Bản Khe B		5.5	12.5	41	
12	Bản Thón A		7	9	45	
13	Bản Thón B		4	15	39	
14	Bản Noong Lạnh		8	8	46	
15	Bản Sống Pét		10		48	
16	Bản Ọ A		12		50	
17	Bản Coong Khẩu				55	
VI	**Xã Chiềng Sại**	**III**	**Trường TH xã Chiềng Sại**	**Trường PTDTBTTHCS Chiềng Sại**		
1	Bản Co Muổng		4		38	
2	Bản Lái Ngài				43	
3	Bản Mõm Bò		4		47	
4	Bản Suối Ngang		10	11	49.5	
5	Bản Suối Trắng		11	10	48	
6	Bản Tăng		5		40.5	
7	Bản Nậm Lin		9	8	53	
8	Bản Suối Bứng		11	10	53	
9	Bản Nà Dòn				33	
VII	**Xã Phiêng Côn**	**III**	**Trường TH xã Phiêng Côn**	**Trường PTDTBTTHCS Phiêng Côn**		

1	Bản Tăng		4.5		49.5	
2	Bản Phù		10	10	55	
3	Bản Cha		12.5	12.5	57.5	
4	Bản Suối Trắng		11.5	11.5	56.5	
5	Bản Nhèm		8	8	53	
6	Bản En				45	
VIII	**Xã Mường Khoa**	**III**	**Trường TH xã Mường Khoa**	**Trường THCS xã Mường Khoa**		
1	Bản Phố		6		20	
2	Bản Chẹn		5		31	
3	Bản Pót		6	8.2	32	
4	Bản Pa Nó		16	18	42	
5	Bản Trạng		10	8.8	26	
6	Bản Khọc A		8		29.5	
7	Bản Khọc B		11.8	10.5	43.3	
8	Bản Khằng		11	9.7	31.5	
9	Bản Pa Nó (Khu bản cũ)				42	
10	Bản Phúc				20	
11	Bản Khoa				24	
IX	**Xã Chim Vàn**	**III**	**Trường TH xã Chim Vàn**	**Trường THCS xã Chim Vàn**		
1	Bản Suối Tù		6.3		23.7	
2	Bản Nà Phán		8.7	8.7	31.5	
3	Bản Chim Thượng		9.7	9.7	33.5	
4	Bản Lềnh Tiến		11.7	11.7	34.5	
5	Bản Cải A		11.5	11.5	15.4	
6	Bản Cải B		19.7	19.7	22.7	
7	Bản Suối Đay		18.5	18.5	13.5	
8	Bản Suối Lẹ		16.5	16.5	15.5	
9	Bản Vàn				29	
10	Bản Chim Hạ				25.5	
X	**Xã Pắc Ngà**	**III**	**Trường TH xã Pắc Ngà**	**Trường THCS xã Pắc Ngà**		
1	Bản Ảng		4		56	
2	Bản Nả Sài		5		54	

3	Bản Pắc Ngà		4		57	
4	Bản Nong Cóc				54.3	
5	Bản Lừm Thượng A		6		61	
6	Bản Lừm Thượng B		6.5		55	
7	Bản Lừm Thượng C		7	7	57	
8	Bản Nà Phai		6		54.3	
9	Bản Lừm Hạ		7.5	7.5	58.8	
10	Bản Tà Ìu		9	9	60	
11	Bản Tà Ìu (điểm trường Lừm Thượng)		4			
12	Bản Bước				51.6	
XI	**Xã Tà Xùa**	**III**	**Trường PTDTBTTH Tà Xùa**	**Trường THCS xã Tà Xùa**		
1	Bản Tà Xùa A (Khu giáp Tà Xùa C)		4		16.2	
2	Bản Tà Xùa C		4		19	
3	Bản Mống Vàng		4		17	
4	Bản Chung Chinh		5		20.2	
5	Bản Bẹ		10.7	10	11	
6	Bản Trò A		13.2	12.2	16.5	
7	Bản Trò B		10.2	9.2	13.5	
8	Bản Khe Cải		5		19	
XII	**Xã Háng Đồng**	**III**	**Trường TH xã Háng Đồng**	**Trường PTDTBTTHCS Háng Đồng**		
1	Háng Đồng B		4.5		62.5	
2	Háng Đồng A				65	
3	Háng Đồng C		12	13	65.5	
4	Bản Làng Sáng		18.5	19.5	72	
5	Bản Chống Cha		9	10	73	
6	Bản Háng Bla		12.5	13.5	75	
XIII	**Xã Làng Chếu**	**III**	**Trường TH xã Làng Chếu**	**Trường THCS xã Làng Chếu**		
1	Bản Chếu A		5	7	24	
2	Bản Chếu B		6	8	29	
3	Bản Suối Lộng		8.5	10.5	31.5	
4	Bản Păng Khúa		11	13	34	

5	Bản Cáo A		6	8	23	
6	Bản Cáo B		4		22	
7	Bản Háng A				24	
8	Bản Háng B				23	
9	Bản Háng C				27.5	
XIV	**Xã Xím Vàng**	**III**	**Trường TH xã Xím Vàng**	**Trường PTDTBTTHCS Xím Vàng**		
1	Bản Sồng Chống		7	7	29	
2	Bản Háng Tâu		4		40	
3	Bản Cúa Mang		5.5		39	
4	Bản Pá Ông C		16	16	54	
5	Bản Pá Ông A		19	19	57	
6	Bản Pá Ông B		17	17	55	
7	Bản Xím Vàng				37	
8	Bản Háng Gò Bua				38.5	
XV	**Xã Hang Chú**	**III**	**Trường PTDTBTTH Hang Chú**	**Trường PTDTBTTHCS Hang Chú**		
1	Pa Cư Sáng A		4		58	
2	Pa Cư Sáng B		4		59	
3	Khu dân mới (Pa Cư Sáng C)		5		59	
4	Bản Phình Hồ		7	7	47	
			Trường PTDTBTTH Suối Lềnh			
5	Bản Suối Lềnh B			18.5	75.5	
6	Bản Suối Lềnh A			18	75.5	
7	Bản Suối Lềnh C			16	73.5	
8	Bản Nậm Lộng		15.5	31	86.5	
9	Bản Pá Hốc		8	10.5	64.5	
10	Bản Hang Chú				54	
11	Bản Pá Đông				56	
8. Huyện Thuận Châu: gồm 27 xã, 342 bản						
1	**Xã Mường É**	**III**	**Trường TH Mường É I**	**Trường THCS Mường É**	**Trường THPT Tông Lạnh**	
1	Bản Hát Lụ		18	16		
2	Bản Huổi Ái		8	10		
3	Bản Nà Lụ		4			

4	Bản Nặm Nòng		14
5	Bản Nà Sàng		12
6	Bản Pá Khôm		12
7	Bản Pá Ỏ		8
8	Bản Phạ		5
9	Bản Kiềng		
			Trường TH Mường É II
10	Bản Nà Sàng		12
11	Bản Chặp		
12	Bản Hịa		
13	Bản Phạ		
14	Bản Phát		
15	Bản Tàn		
16	Bản Tum		
17	Bản Chiềng Ve A		
18	Bản Chiềng Ve B		
19	Bản Co Cại		
20	Bản Hát Lụ		
21	Bản Huổi Cà		
22	Bản Cang Kéo		
23	Bản Kiềng A		
24	Bản Kiềng B		
25	Bản Nà Dên		
26	Bản Nà É		
27	Bản Nà Há		
28	Bản Nà Lầu		
29	Bản Nà Lầu		
30	Bản Nà Lè		
31	Bản Nà Lụ		
32	Bản Nà Ôn		
33	Bản Nà Vai		
34	Bản Năm Nòng		

14		
12		
12		
10		
	47	
	THPT Bình Thuận	
	13	
	13	
	13	
	12	
	12	
	12	
	12	
	12	
	12	
	12	
	19	
	18	
	17	
	17	
	12	
	15	
	12	
	12	
	17	
	12	
	12	
	16	
	16	
	15	

35	Bản Pá Khôm		
36	Bản Pá Ỏ		
37	Bản Pom Mé		
38	Bản Tốc Nưa (Đưa)		
39	Bản Tốc Tở		
40	Bản Huổi Ái		
41	Bản Nà Đấu		
I	Bản Hát Lụ		
2	Bản Chiềng Ve B		
3	Bản Pom Mé		
4	Bản Pá Khôm		
			Trường Tiểu học Mường Bám I
I	Bản Co Cại		85
2	Bản Hát Lụ		
II	**Xã Phỗng Lái**	**II**	**Trường Trường TH Mường É I**
I	Bản Bay	Bản ĐBKK	10
2	Bản Nà Ngụa	Bản ĐBKK	12
3	Bản Huổi Giếng	Bản ĐBKK	
4	Bản Lái Lè	Bản ĐBKK	
5	Bản Lái Cang	Bản ĐBKK	
6	Bản Lái Bay	Bản ĐBKK	
7	Bản Kính	Bản ĐBKK	
III	**Xã Phỗng Lập**	**III**	**Trường TH Phỗng Lập**
I	Bản Huổi Ít		11.7
2	Bản Kéo Sáo		4
3	Bản Lọng Dốm		7
4	Bản Màu Thái		4.3
5	Bản Muông Mó		4.5
6	Bản Nà Khoang		4.2
7	Bản Nà Tắm		5
8	Bản Nghịu		4.1

	20	
	13	
	12	
	13	
	12	
	15	
	12	
	Trường THPT Thuận Châu	
	50	
	27	
	25	
	30	
Trường THCS Phổng Lập		
10		
Trường THCS Bình Thuận		
9		
8		
8		
8		
7		
Trường THCS Phổng Lập	**Trường THPT Bình Thuận**	
8	12	
	15	
7	10	
	13	
	15	
	15	

9	Bản Pá Sàng		12
10	Bản Ta Tú		7.5
11	Bản Nà Ban		
12	Bản Nà Lềm		
13	Bản Kẹ		
14	Bản Lập		
15	Bản Màu Xá		
			Trường Trường TH Mường É I
16	Bản Huổi Ít		15
17	Bản Nà Ban		
18	Bản Kẹ		
19	Bản Lùa		
20	Bản Lập		
21	Bản Nà Khoang		
22	Bản Kéo Sáo		
23	Bản Huổi Ít		
24	Bản Ta Tú		
25	Bản Lọng Dốm		
26	Bản Lập		
IV	**Xã Long Hẹ**	**III**	**Trường PTDT bán trú TH Long Hẹ**
1	Bản Cán Tỷ A		18
2	Bản Cán Tỷ B		20
3	Bản Co Nhừ		12
4	Bản Chà Mạy A		16
5	Bản Chà Mạy B		16
6	Bản Hát Tàu		10
7	Bản Nà Nôm		38
8	Bản Nậm Búa (Nậm Búa)		16
9	Bản Nông Cốc A		21
10	Bản Nông Cốc B		19

12		
7.5	13	
	13	
	13	
	15	
	15	
	13	
	Trường THPT Tông Lạnh	
	25	
	Trường THPT Thuận Châu	
	14	
	1617	
	17	
	23	
	17	
	10	
	20	
	18	
	45	
Trường THCS Long Hẹ	**Trường THPT Co Mạ**	
22	10	
20	10	
14		
15	22	
14	15	
10		
20	10	
15	30	
21	17	
19	17	

11	Bản Pá Púa		22	24		
12	Bản Pá Uổi		10	11		
13	Bản Pú Chứn		10	10	10	
14	Bản Ta Khom		12	15	25	
15	Bản Kéo Hẹ				11	
16	Bản Pú Chăm				15	
17	Bản Long Hẹ				12	
18	Bản Nà Nậm				30	
					Trường THPT Thuận Châu	
19	Bản Co Nhừ				40	
20	Bản Pá Uổi				30	
21	Bản Nông Cốc A				37	
22	Bản Cán Tỷ A				50	
23	Bản Há Tàu (Hát Tàu)				43	
24	Bản Pú Chắn				47	
25	Bản Nậm Búa				40	
26	Bản Kéo Hẹ				50	
27	Bản Cha Mạy B				50	
28	Bản Pú Chứn				20	
29	Bản Cha Mạy A				43	
30	Bản Nông Cốc B				34	
31	Bản Nậm Nhứ (Nhừ)				45	
			Trường Tiểu học Chiềng Ly	**Trường THCS Chiềng Ly**		
32	Bản Hát Tàu		55	55		
33	Bản Nậm Búa		55			
34	Bản Cha Mạy B		55	55		
35	Bản Cha Mạy A			55		
36	Bản Long Hẹ			55		
			Trường Tiểu học Co Mạ I	**Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ**		
37	Bản Cán Tỷ A		15	13		
38	Bản Cán Tỷ B		15	13		
39	Bản Pá Púa		15			

40	Bản Phiêng Mạt			12		
41	Bản Cha Mạy B		55	24		
42	Bản Cha Mạy A			24		
43	Bản Long Hẹ			11		
44	Bản Co Nhừ			23		
			Trường Tiểu học É Tòng	**Trường THCS É Tòng**		
45	Bản Nà Nôm		7			
46	Bản Pú Chứn		5			
47	Bản Ta Khom		7	7		
48	Bản Nà Nôm			10		
			Trường Tiểu học Mường Bám 1	**Trường THCS Phống Lập**	**Trường THPT Bình Thuận**	
49	Bản Nà Nôm		24			
50	Bản Nông Cốc (A,B)			30	40	
			Trường Tiểu học Mường Bám 2	**Trường THCS Chiềng Bôm**		
51	Bản Nà Nôm		15			
52	Bản Nông Cốc A			25		
V	**Xã Co Mạ**	**III**	**Trường Tiểu học Co Mạ 1**	**Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ**	**Trường THPT Co mạ**	
1	Bản Co Nghè A		4			
2	Bản Co Nghè B		4	7		
3	Bản Chả Lạy A		4			
4	Bản Chả Lạy B		6	8	19	
5	Bản Hát Xiến		10	20	20	
6	Bản Huổi Dên		10	9	11	
7	Bản Láo Hà		4			
8	Bản Nong Vai		7			
9	Bản Pá Ẩu		5	14	15	
10	Bản Pá Chả		5	8		
11	Bản Pá Pháy		5	9		
12	Bản Sềnh Thàng		7	13	15	
13	Bản Xa Nhá A		8	15	14	
14	Bản Xa Nhá B		5	17	17	
15	Bản Mớ			18		

16	Bản Pá Púa			15		
17	Bản Po Mậu			10	11	
18	Bản Cát			20		
19	Bản Hua Lương			19	21	
20	Bản Hua Ty			17	19	
21	Bản Nong Vai			16	16	
22	Bản Mớ				18	
					Trường THPT Thuận Châu	
23	Bản Pá Chả				50	
24	Bản Co Mạ				40	
25	Bản Láo Hả				45	
26	Bản Hua Ty				50	
27	Bản Cát				40	
28	Bản Xa Nhá A				51	
29	Bản Xa Nhá B				43	
30	Bản Chả Lạy B				45	
31	Bản Pá Áu				15	
32	Bản Nong Vai				41	
			Trường Tiểu học Co Mạ II			
23	Bản Cát		4		21	
24	Bản Chá Lạy B		4			
25	Bản Hua Lương		4			
26	Bản Hua Ty		4			
27	Bản Láo Hả		23			
28	Bản Nong Vai		4			
29	Bản Pá Chả		20			
			Trường Tiểu học Co Tòng	**Trường THCS Chiềng Ly**		
30	Bản Xa Nhá A		20			
31	Bản cát			45		
			Trường PTDT Bán trú TH Long Hẹ	**Trường Trường THCS Long Hẹ**		

32	Bản Co Mạ		10
33	Bản Mớ		30
			Trường Tiểu học Chiềng Bôm
34	Bản Cát		45
			Trường Tiểu học Chiềng Ly
35	Bản Co Mạ		40
36	Bản Mớ		40
37	Bản Pha Khuông		43
VI	**Xã É Tòng**	**III**	**Trường Tiểu học É Tòng**
1	Bản Hát Lẹ		9
2	Bản Huổi Lanh		7
3	Bản Nà Lanh		4
4	Bản Nà Tòng		4
5	Bản Nà Vạng		9
6	Bản Thẳm Ổn		5
7	Bản Huổi Lương		5
8	Bản Nong Nặm		
9	Bản Nong Lạnh A		
10	Bản Nong Lạnh B		
11	Bản Nà Sói		
12	Bản Nà Muôn		
13	Bản Đông Củ		
14	Bản Nà Hem		
15	Bản Xam Phổng		
16	Bản Cang		
17	Bản Huổi Lanh		
			PTDT Bán trú TH Long Hẹ
18	Bản Huổi Lương		10
VII	**Xã Pá Lông**	**III**	**Trường PTDT Bán trú TH Pá Lông**
1	Bản Bó		6

10		
Trường THCS Chiềng Bôm		
40		
Trường THCS É Tòng	**Trường THPT Co Mạ**	
10		
7	35	
	22	
	24	
	16	
	18	
	18	
	19	
	14	
	18	
	16	
	23	
	18	
	Trường THPT Thuận Châu	
	55	
Trường THCS Pá Lông	**Trường THPT Co Mạ**	
7	36	

2	Bản Hán Dụ		5
3	Bản Hua Dấu		8
4	Bản Hua Ngáy		5
5	Bản Ká Kê		4
6	Bản Pá Nọt		4
7	Bản Pá Ný		8
8	Bản Sấu Me		4
9	Bản Tịa Tậu		6
10	Bản Tinh Lá		6
11	Bản Pó (Bó)		
			Trường Tiểu học Chiềng Ly
12	Bản Bó		50
13	Bản Hán Dụ		50
14	Bản Ká Kê		50
15	Bản Pá Nọt		50
16	Bản Pá Ný		50
17	Bản Tịa Tậu		50
18	Bản Tinh Lá		50
19	Bản Sấu Me		50
20	Bản Hua Ngáy		50
21	Bản Tinh Lá		
22	Bản Ká Kê		
23	Bản Hán Dụ		
24	Bản Pá Ný		
25	Bản Hua Dấu		
26	Bản Hua Ngáy		
27	Bản Sấu Me (Mê)		
28	Bản Bó		
29	Bản Pá Nọt		
VIII	**Xã Bản Lầm**	**III**	**Trường Tiểu học Bản Lầm**
1	Bản Hua Lành		18

	37	
8	37	
	31	
8	30	
	37	
	31	
7	20	
	37	
Trường THCS Chiềng Ly		
55		
55		
50		
50		
50		
	Trường THPT Thuận Châu	
	50	
	40	
	54	
	53	
	50	
	54	
	60	
	54	
	35	
Trường THCS Bản Lầm	**Trường THPT Tông Lạnh**	
20		

2	Bản Pá Lầu		15
3	Bản Lếch Lè		
4	Bản Phát		
5	Bản Mỏ		
6	Bản Nả Kẹ		
7	Bản Dắt		
8	Bản Pá Lầu		
9	Bản Púa		
10	Bản Hiềm		
11	Bản Lầm		
12	Bản Lầm A		
13	Bản Lầm B		
14	Bản Thán		
15	Bản Buỗng		
16	Bản Búa		
17	Bản Mỏ		
18	Bản Khoang		
19	Bản Hoi		
20	Bản Phát		
IX	**Xã Bó Mười**	**II**	**Trường Tiểu học Bó Mười A**
1	Bản Sói	Bản ĐBKK	5
2	Bản Lọng Cu	Bản ĐBKK	7
3	Bản Nả Sảnh	Bản ĐBKK	6
X	**Xã Chiềng Bôm**	**III**	**Trường Tiểu học Chiềng Bôm**
1	Bản Hua Ty A		22
2	Bản Hua Ty B		18
3	Bản Huổi Pu		9
4	Bản Liu		4.1
5	Bản Hốn (Hôn)		
6	Bản Ít Cang		
7	Bảng Khem A, B		

18		
	24	
	25	
	25	
	28	
	Trường THPT Thuận Châu	
	22	
	45	
	35	
	38	
	36	
	35	
	35	
	32	
	28	
	32	
	32	
	35	
	22	
	34	
Trường THCS Bó Mười A	**Trường THPT Tông Lạnh**	
	11	
7	16	
7	12	
Trường THCS Chiềng Bôm	**Trường THPT Bình Thuận**	
22		
18		
9		
7	20	
8.6		
7.5	20	

8	Bản Khem B			
9	Bản Nà Tắm			
10	Bản Pá Hốc			
11	Bản Tịm A			
12	Bản Tịm B			
13	Bản Cún Lum			
14	Bản Ten Muông			
15	Bản Tịm A			
16	Bản Pom Khoảng B			
17	Bản Lái Lọng			
18	Bản Pá Hốc			
19	Bản Pọng			
20	Bản Ít Cang			
21	Bản Lái Ten			
22	Bản Tịm B			
23	Bản Pom Khoảng (Bom Khoang)			
24	Bản Bôm Pao			
25	Bản Hua Ty B			
26	Bản Líu			
27	Bản Nà Trạng			
28	Bản Nà Lét			
29	Bản Pú Cá (Ca)			
30	Bản Có			
31	Bản Hòm			
32	Bản Huổi Pu			
33	Bản Nà Tắm			
34	Bản Cún Ten			
35	Bản Khem B			
36	Bản Pom Khoảng A			
37	Bản Khoảng A			
38	Bản Khoảng B			

7.5		
8	25	
7	20	
7		
7.5		
	Trường THPT Thuận Châu	
	15	
	13	
	16	
	12	
	10	
	22	
	18	
	17	
	15	
	30	
	15	
	22	
	20	
	15	
	15	
	14	
	16	
	12	
	15	
	25	
	25	
	15	
	16	
	10	
	20	
	20	

39	Bản Ten Ké				11	
40	Bản Hốn				12	
			Trường Tiểu học Tịm Khem			
13	Bản Ít Cang		9			
14	Bản Nà Tắm		6			
15	Bản Ten Ké		12			
			Trường Tiểu học Co Mạ II			
16	Bản Hua Ty A		4			
17	Bản Hua Ty B		4			
18	Bản Huổi Pu		4			
			Trường PTDT Bán trú TH Long Hẹ	**Trường THCS Long Hẹ**		
19	Bản Huổi Pu		10			
20	Bản Khem		50			
21	Bản Có			51		
			Trường Tiểu học Chiềng Ly			
22	Bản Nhộp		10			
XI	**Xã Chiềng Ly**	**II**	**Trường Tiểu học Chiềng Ly**	**Trường THCS Chiềng Ly**	**Trường THPT Thuận Châu**	
1	Bản Bôm Pao	Bản ĐBKK	19		11	
2	Bản Cang	Bản ĐBKK		10	12	
3	Bản Hua Nà	Bản ĐBKK		12	10	
4	Bản Nà Toong (Tong)	Bản ĐBKK		10	10	
5	Bản Nong Hay	Bản ĐBKK		10		
				Trường THCS Chiềng Bôm		
6	Bản Hua Nà	Bản ĐBKK		9		
XII	**Xã Co Tòng**	**III**	**Trường Tiểu học Co Tòng**	**Trường PTDT bán trú THCS Co Tòng**	**Trường THPT Co Mạ**	
1	Bản Co Cài		8	10	43	
2	Bản Co Tòng (Pá Dúa)		4			
3	Bản Há Khúa A		6		31	
4	Bản Há Khúa B		7	7	32	
5	Bản Pá Chả A		11	12	40	
6	Bản Pá Chả B		12	12	35	

7	Bản Pá Cháo B		4
8	Bản Pá Hốc		8
9	Bản Thẳm Xét		10
10	Bản Co Nhừ		
11	Bản Cá Chua		
12	Bản Pá Cháo A		
13	Bản Co Tòng		
14	Bản Cá Chua		
15	Bản Há Khúa		
16	Bản Co Tòng		
17	Bản Thẳm Xét		
18	Bản Co Nhừ		
19	Bản Pá Cháo A		
20	Bản Pá Cháo B		
21	Bản Há Khúa A		
22	Bản Há Khúa B		
23	Bản Co Cài		
			Trường Tiểu học Mường Bám I
14	Bản Há Khúa		60
			Trường Tiểu học Chiềng Ly
15	Bản Pá Hốc		50
16	Bản Há Khúa B		
XIII	**Xã Chiềng Ngàm**	**III**	**Trường Tiểu học Chiềng Ngàm**
1	Bản Huổi Lán		14.3
2	Bản Huổi Sói		7.2
3	Bản Mện		4
4	Bản Nong Cạn		7.9
5	Bản Pù		4
6	Bản Quây		5.6
7	Bản Nưa		
8	Bản Pu Bâu		

	25	
7	20	
10	25	
	34	
	42	
	34	
	30	
	Trường THPT Thuận Châu	
	50	
	60	
	50	
	50	
	50	
	55	
	55	
	60	
	55	
	55	
Trường THCS Chiềng Ly		
60		
70		
Trường THCS Chiềng Ngàm	**Trường THPT Tông Lạnh**	
10.3		
7		
	15	
7	15	
7		
7		
	17	
	21	

9	Bản Nà Cưa				22	
10	Bản Bua Bom				22	
11	Bản Chao				16	
12	Bản Tở				26	
13	Bản Ngàm Tở				21	
14	Bản Lọng Bon				18	
15	Bản Sảng				20	
16	Bản Búa Bon			8.6	17	
17	Bản Sập				16	
18	Bản Mùa				18	
19	Bản Tam				21	
20	Bản Ngàm Nưa				15	
21	Bản Bó Mạ				16	
22	Bản Noong Bon				20	
					Trường THPT Thuận Châu	
23	Bản Chao				20	
				Trường THCS Long Hẹ	**Trường THPT Bình Thuận**	
24	Bản Pù			70	13	
XIV	**Xã Mường Bám**	**III**	**Trường Tiểu học Mường Bám I**	**Trường THCS Mường Bám**	**Trường THPT Co Mạ**	
1	Bản Căm Cặn		9	11		
2	Bản Nặm Ún		10	9	30	
3	Bản Pá Ban		7	8		
4	Bản Pá Sàng		6			
5	Bản Thẳm Đón		9	8		
6	Bản Bánh Ó			14	33	
7	Bản Hát Pang			16	31	
8	Bản Nà Tra			12		
9	Bản Pá Chóng			7	34	
10	Bản Pá Nó			21	41	
11	Bản Pha Khương			19	40	
12	Bản Tư Làng A			17		
13	Bản Tư Làng B			17	38	

14	Bản Thẩm Tọ			9		
15	Bản Nà Pa				25	
16	Bản Nà Hát A				21	
17	Bản Nà Hát				21	
18	Bản Lào				20	
19	Bản Nà La				19	
20	Bản Phèn				25	
					Trường THPT Tông Lạnh	
21	Bản Lào				50	
			Trường TH Mường Bám II			
21	Bản Pá Chóng		4			
					Trường THPT Thuận Châu	
22	Bản Thẩm Đón				75	
23	Bản Tư Làng B				72	
24	Bản Nà Hát B				15	
25	Bản Pá Ban				60	
26	Bản Nậm Ún				55	
27	Bản Pá Sàng				60	
28	Bản Lào A				40	
29	Bản Tư Làng A				55	
XV	**Xã Nậm Lầu**	**III**	**Trường Tiểu học Nậm Lầu**	**Trường THCS Nậm Lầu**	**Trường THPT Tông Lạnh**	
1	Bản Ban		30	30		
2	Bản Biên		4			
3	Bản Huổi Kép		14	14		
4	Huổi Xưa (Sưa)		17	17		
5	Bản Ít Mận		18	12		
6	Bản Nậm Lậu		7			
7	Bản Lọng Chộc		5			
8	Bản Lọng Lầu		5			
9	Bản Nà Há		6			
10	Bản Nà Ít		7			
11	Bản Nà Nọi		5			

12	Bản Nong		6
13	Bản Pá O		20
14	Bản Pài		15
15	Bản Tòng		7
16	Bản Thẳm Phé		11
17	Bản Xa Hòn		25
18	Bản Nong Ten		
19	Bản Nà Ké (Kẹ)		
20	Bản Ít Cuông		12
21	Bản Mỏ		18
22	Bản Xanh		14
23	Bản Nà Kẹ		15
24	Bản Lọng Chộc		
			Trường Tiểu học Bản Lầm
25	Bản Ít Cuông		10
26	Bản Mỏ		7
27	Bản Noong Ten		12
28	Bản Pá O		12
29	Bản Pài		8
30	Bản Xanh		8
31	Bản Lọng Chộc		
32	Bản Xanh		
33	Bản Biên		
34	Bản Ít Cuông		
35	Bản Mỏ		
36	Bản Thẳm Phé		
37	Bản Lọng Lầu		
38	Bản Xa Ngạ		
39	Bản Tòng		
40	Bản Ban		

20		
12	50	
11		
25		
13	20	
	30	
12		
18		
14		
15		
Trường THCS Chiềng Ly		
12		
Trường THCS Bản Lầm		
10		
7		
12		
12		
8		
8		
	Trường THPT Thuận Châu	
	19	
	37	
	18	
	17	
	35	
	30	
	25	
	30	
	20	
	15	

41	Bản Nong Ten		
42	Bản Nậm Lầu		
43	Bản Bom		
44	Bản Nậm Pao		
45	Bản Nà Há		
46	Bản Nọng		
47	Bản Tong		
48	Bản Nọi		
49	Bản Lọng		
50	Bản Nà Nọt		
51	Bản Tăng		
52	Bản Nà Ké (Kè)		
XVI	**Xã Mường Khiêng**	**II**	
1	Bản Lạn	Bản ĐBKK	
2	Bản Nghịu	Bản ĐBKK	
3	Bản Nhốc	Bản ĐBKK	
4	Bản Ỏ	Bản ĐBKK	
5	Bản Thông	Bản ĐBKK	
6	Bản Hang	Bản ĐBKK	
7	Bản Lứa	Bản ĐBKK	
8	Bản Tộn	Bản ĐBKK	
9	Bản Pợ	Bản ĐBKK	
XVII	**Xã Bon Phặng**	**II**	
1	Bản Lẩy	Bản ĐBKK	
2	Bản Chăn	Bản ĐBKK	
3	Bản Nà Hón	Bản ĐBKK	
XVIII	**Xã Tông Cọ**	**II**	
1	Bản Bay A	Bản ĐBKK	
2	Bản Bay B	Bản ĐBKK	
3	Bản Huổi Táp	Bản ĐBKK	
4	Bản Bon	Bản ĐBKK	

	25	
	20	
	45	
	18	
	20	
	22	
	20	
	25	
	40	
	20	
	20	
	36	
Trường THCS Mường Khiêng	**Trường THPT Tông Lạnh**	
15	18	
14		
10	17	
8	19	
8	15	
	18	
	15	
	27	
	19	
Trường THCS Bon Phặng	**THPT Tông Lạnh**	
7	13	
8	12	
	10	
	Trường THPT Tông Lạnh	
	11	
	12	
	18	
	12	

XIX	**Xã Nong Lay**	**II**		
1	Bản Huổi Púa	Bản ĐBKK		
2	Bản Nong Lay	Bản ĐBKK		
XX	**Xã Chiềng La**			
1	Bản Lọng Cạo			
2	Bản Tàu (Taử)			
3	Bản Hướng Kho			
4	Bản Là Lốm (Là Lốm)			
5	Bản Nưa			
6	Bản Nong Lanh			
7	Bản Tày			
8	Bản Pú Náu (Naứ)			
9	Bản Cát			
10	Bản Nưa			
11	Bản Hướn Kho			
12	Bản Song			
13	Bản Nà Cát			
14	Bản Lọng Cạo			
15	Bản Song			
16	Bản Nong Lanh			
17	Bản Nà Cát			
18	Bản Cát			
XXI	**Xã Púng Tra**	**III**		
1	Bản Púng			
2	Bản Nà Mắt			
3	Bản Púng Lọng			
4	Bản Co Mặn			
5	Bản Bom Quang			
6	Bản Dồm			
7	Bản Nong Ỏ			

Trường THPT Tông Lạnh	
12	
11	
Trường THPT Tông Lạnh	
17	
15	
22	
15	
20	
17	
23	
14	
Trường THPT Thuận Châu	
20	
23	
25	
20	
20	
25	
Trường THPT Bình Thuận	
12	
12	
13	
12	
Trường THPT Thuận Châu	
10	
13	
14	
15	
15	
15	
16	

8	Bản Tra		
9	Bản Dồm Lọng		
10	Bản Co Tra		
11	Bản Púng Mé		
12	Bản Pom Quang		
13	Bản Púng Tra		
14	Bản Phạ Ten		
15	Bản Ca Lắng		
16	Bản Púng Ten		
XXII	**Xã Phổng Lăng**	**II**	
1	Bản Nà Lọ	Bản ĐBKK	
2	Bản Huổi Luông	Bản ĐBKK	
XXIII	**Xã Bó Sinh, Sông Mã**	**III**	**Trường TH Co Mạ I**
1	Bản Huổi Tính		23
XXIV	**Xã Chiềng Khoong, Sông Mã**	**III**	**Trường TH Co Mạ I**
1	Bản Pu So		
XXV	**Xã Chiềng En, Sông Mã**	**III**	**Trường TH Pá Lông**
1	Bản Huổi Púng		20
XVI	**Xã Nậm Ét, Quỳnh Nhai**	**III**	
1	Bản Dọ A		
2	Bản Dọ B		
3	Bản Hừa		
4	Bản Nong		
5	Bản Giáng		
6	Bảng Muông		
7	Bản Út Lút		
8	Bản Dọ		
9	Bản Ún		

	15	
	16	
	12	
	15	
	15	
	16	
	15	
	16	
	13	
	Trường THPT Bình Thuận	
	13	
	Trường THPT Thuận Châu	
	13	
		Huyện Sông Mã
		Huyện Sông Mã
		Huyện Sông Mã
	Trường THPT Tông Lạnh	**Huyện Quỳnh Nhai**
	23	
	24	
	25	
	20	
	27	
	42	
	38	
	Trường THPT Tông Lạnh	
	13	
	13	

10	Bản Giáng		
11	Bản Cà		
XVII	**Xã Chiềng Khoang, Quỳnh Nhai**	**II**	
1	Bản Phiêng Tẩu	ĐBKK	
2	Bản Lỳ	ĐBKK	
3	Bản Sản	ĐBKK	
4	Bản Hua Lỳ	ĐBKK	
9. Huyện Mường La: gồm 13 xã, 178 bản			
I	**Xã Tạ Bú**	**II**	**Trường TH Tạ Bú**
1	Bản Noong Phụ	Bản ĐBKK	15
2	Bản Thẳm Hon	Bản ĐBKK	15
3	Bản Chom cọ	Bản ĐBKK	25
4	Bản Tôm	Bản ĐBKK	6
1	Bản Noong Phụ	Bản ĐBKK	
2	Bản Thẳm Hon	Bản ĐBKK	
3	Bản Chom Cọ	Bản ĐBKK	
II	**Xã Nặm Păm**	**II**	**Trường TH Nặm Păm**
1	Bản Huổi có	Bản ĐBKK	10
2	Bản Nong Bầu	Bản ĐBKK	15
3	Bản Hua Piệng	Bản ĐBKK	15
4	Bản Huổi Hốc	Bản ĐBKK	5
5	Bản Huổi Sói	Bản ĐBKK	
6	Huổi Liếng	Bản ĐBKK	
7	Bản Bâu	Bản ĐBKK	
III	**Xã Pi Toong**	**II**	**Trường TH Pi Toong 1**
1	Bản: Nà Trà	Bản ĐBKK	7
2	Bản Chả Lào	Bản ĐBKK	
3	Nà tạy	Bản ĐBKK	
4	Bản Pi	Bản ĐBKK	

	13	
	15	
	Trường THPT Tông Lạnh	**Huyện Quỳnh Nhai**
	13	
	12	
	15	
	12	
Trường THCS Tạ Bú	**Trường THPT Mường La**	
15		
15	10	
25		
12		
	Trường THPT Mường Bú	
	10	
	11	
	12	
Trường THCS Nặm Păm	**Trường THPT Mường La**	
8	17	
13	13	
17	22	
	13	
	16	
	15	
	13	
Trường THCS Pi Toong	**Trường THPT Mường La**	
7		
10	21	
	8	
	6	

5	Bản Phiêng	Bản ĐBKK			6	
6	Nà Bướm	Bản ĐBKK			6.5	
7	Bản Ten	Bản ĐBKK			8	
8	Hua Nà	Bản ĐBKK			8	
9	Bản Lứa	Bản ĐBKK			8	
10	Bản cang	Bản ĐBKK			6	
11	Nà Phìa	Bản ĐBKK			9	
12	Bản Toong	Bản ĐBKK			9	
13	Nà Nôm	Bản ĐBKK			8.5	
14	Nong Pi	Bản ĐBKK			6	
15	Nà Núa	Bản ĐBKK			9	
16	Bản Chộc	Bản ĐBKK			8	
IV	**Xã Mường Trai**	**II**	**Trường TH-THCS Mường Trai**	**Trường TH -THCS Mường Trai**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Huổi Muôn 1	Bản ĐBKK	7	7	20	
2	Bản Huổi Muôn 2	Bản ĐBKK	7	7		
3	Bản Huổi Ban	Bản ĐBKK	17	17		
V	**Xã Hua Trai**	**III**	**Trường TH Hua Trai**	**Trường THCS Hua Trai**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Lọng Bong		8	8,6		
2	Bản Pá Han		8	7,8	30	
3	Bản Po				30	
4	Bản Nậm Khít		8		30	
5	Bản Nà Tòng		4		20	
6	Bản Ái Ngựa		6	8	20	
7	Bản Nà Sản		4		25	
8	Bản Thẩm Cọng		8	11	20	
9	Bản Mển				30	
10	Bản Pá Múa		8	8	42	
11	Bản Đông				30	
12	Bản Nà Lo				20	
13	Bản Nậm Hồng		15	13		
14	Bản Huổi Nạ		8	7,4		

15	Bản Nậm Hồng		5
16	Bản Lè		5
17	Thảm cọng		
18	Nà Hoi		
19	Huổi Cườm		
20	Phiêng Hoi		
21	Phiêng Phé		
22	Bản Ở		
23	Bản Lời		
24	Nà Liềng		
VI	**Xã Chiềng Lao**	**III**	**Tiểu học Chiềng Lao**
			TH Chiềng Lao A
1	Bản Pá sóng		9
2	Huổi Hậu		9
3	Nà Biềng		
4	Nà Xu		
5	Bản Nhạp		
6	Huổi Choi		
7	Bản Lếch		
8	Nà Lếch 1		
9	Nà Lếch 2		
10	Bản Pậu		4,5
11	Nà Lếch 3		
			TH Chiềng Lao B
12	Tạng Khẻ		6
13	Huổi Quảng		7
14	Nà Cường		
15	Bản Mạ		
			TH Chiềng Lao C
16	Huổi Tóng		5
17	Phiêng Phà		6
18	Đán Én		9

	25
	30
	30
	20
	30
	25
	25
	20
	25
THCS Chiềng Lao	
12	21
12	
9	30
7	30
8	45
8	30
9	29
11	
11	40
13	
11	45
15	29
17	40
13	46
14	46
20	30
21	
25	

19	Phiêng Cại		
20	Nà Nong		
21	Huổi Păng		
22	Tà Sài		
23	Bản Cun		
24	Xu Xàm		
25	Huổi La		
VII	**Xã Nậm Giôn**	**III**	**Trường TH Nậm Giôn**
1	Bản Pá Dôn		4
2	Bản Co Có		5
3	Bản Huổi Chà		6
4	Bản Huổi Tao		7
5	Bản Co Đứa		10
6	Bản Pá Hợp		15
7	Bản Huổi Hốc		15
8	Bản Huổi Chèo		20
9	Bản Đen Đin		20
10	Bản Huổi Sản		25
11	Bản Huổi Ngàn		30
12	Bản Huổi Pươi		30
13	Bản Púng Ngùa		35
14	Bản Nậm Cừm		40
15	Pá Pát		
16	Huổi Lẹ		
17	Pá Mồng		
VIII	**Xã Ngọc Chiến**	**III**	
			Trường TH Ngọc Chiến A
1	Bản: Co Chom		
2	Bản: Nà Tâu		
3	Bản: Nậm Nghiệp		
4	Bản: Lộng Cang		
5	Bản : Nà Sàng		

	29	
	29	
	35	
	30	
	41	
	40	
	30	
Trường PTDT BT THCS Nậm Giôn	**Trường THPT Mường La**	
	41	
	50	
	45	
7	40	
10	45	
15	45	
15	35	
20	35	
20	45	
25	50	
30	43	
30	45	
35	45	
40	43	
15	45	
13	50	
	60	
THCS Ngọc Chiến	**Trường THPT Mường La**	
15		
8	35	
13	34	
	40	
8	45	

6	Bản: Mường Chiến		
7	Bản:Pú Dảnh		5
8	Bản: Chom Khâu		
9	Bản: Phiêng Cứu		
10	Bản: Giảng Phồng		5
11	Bản: Ngăm La		
12	Bản: Co Két		
13	Bản: Nà Din		
14	Bản: Lò Phon		
15	Bản: Pá Te		
16	Bản: Tú Nguồng		
17	Bản: Chăm Pộng		6
18	Bản: Huổi Ngùa		14
19	Bản: Pom Cao		
20	Bản: Phiêng Khao		
21	Bản: Lướt		
22	Bản: Pá Pầu		
23	Bản: Pom Min		
24	Bản: Đông Lỏng		
25	Bản: Phiêng Ái		
26	Pom mèn		
27	Bản Phày		
28	Phiêng Cứu		
29	Nà Bá		
30	Đông Suông		
31	Pom Liu		
32	Nậm Hoi		
33	Bản: Kẻ		
			Trường TH Ngọc Chiến B
1	Bản: Co Chom		15
2	Bản: Nà Tâu		
3	Bản: Nậm Nghiệp		13

8	40	
12		
18		
	45	
12		
12		
8	34	
8		
8		
15	40	
8	45	
	45	
14		
9		
8		
	43	
	35	
	45	
	37	
	40	
	45	
	40	
	35	
	40	
	40	
14		
THCS Ngọc Chiến	**Trường THPT Mường La**	
15		
8	35	
13	34	

4	Bản: Lộng Cang		5
5	Bản : Nà Sàng		
6	Bản: Mường Chiến		
7	Bản:Pú Dành		
8	Bản: Chom Khâu		5
9	Bản: Phiêng Cứu		5
10	Bản: Giảng Phồng		
11	Bản: Ngăm La		12
12	Bản: Co Két		
13	Bản: Nà Din		
14	Bản: Lò Phon		
15	Bản: Pá Te		15
16	Bản: Tú Nguồng		
17	Bản: Chăm Pộng		
18	Bản: Huổi Ngùa		
19	Bản: Pom Cao		
20	Bản: Phiêng Khao		
21	Bản: Lướt		
22	Bản: Pá Pầu		
23	Bản: Pom Min		
24	Bản: Đông Lòng		
25	Bản: Phiêng Ái		4
26	Pom mèn		
27	Bản Phày		
28	Phiêng Cứu		
29	Nà Bá		
30	Đông Suông		
31	Pom Lìu		
32	Nậm Hoi		
33	Bản: Kẻ		14
IX	**Xã Chiềng Công**	**III**	**Trường TH Chiềng Công**

	40	
8	45	
8	40	
12		
18		
	45	
12		
12		
8	34	
8		
8		
15	40	
8	45	
	45	
14		
9		
8		
	43	
	35	
	45	
	37	
	40	
	45	
	40	
	35	
	40	
	40	
14		
Trường PTDTBT THCS Chiềng Công	**Trường THPT Mường La**	

1	Bản Mạo		5		50	
2	Đin Lanh				50	
3	Bản Nong Hùn		8			
4	Bản Nặm Hồng		13	10	30	
5	Bản Khao Lao Trên		17	20		
6	Bản Khao Lao Dưới		17	18	35	
7	Bản Hán Cá Thệnh		30	26		
8	Bản Tốc Tát Dưới		15	22		
9	Bản Tốc Tát Trên		15	25		
10	Bản Co Sủ Trên			8	60	
11	Bản Co Sủ Dưới		5	10		
12	Bản Chông Dù Tầu		5	12		
13	Bản Tảo Ván		9	14		
14	Bản Mới		11	17		
15	Bản Kéo Hỏm		5	11	70	
16	Bản Pá Chè		12	18	30	
17	Bản Lọng Bó		13	22		
X	**Xã Chiềng Muôn**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**		
1	Bản Nong Quài		10	10	20	
2	Bản Pá Kìm				27	
3	Bản Hua Đán		9	9	40	
4	Bản Cát Linh		8	8	40	
5	Bản Hua Kìm		4,5		30	
6	Hua Chiến				24	
XI	**Xã Chiềng Ân**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Ân**	**Trường TH-THCS Chiềng Ân**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Hán Trạng		7	7		
2	Bản Sạ Súng		12	12		
3	Bản Tà Bù Chử		32	32		
4	Bản Pá Xá Hồng		15	15	43	
5	Nong Bông				30	
6	Nong Hoi Dưới				29	

7	Nong Hoi Trên				29,5	
XII	**Xã Chiềng Hoa**	**III**				
			Trường TH Chiềng Hoa B	**Trường THCS Chiềng Hoa**		
1	Bản Hin Phá		6	9		
2	Bản Pháy Hượn		9	11		
3	Bản Pá Liềng		8	10		
4	Nà Lứa		5,5	11		
5	Pha Xe		5	8	35	
			Trường TH Chiềng Hoa A			
6	Bản Chông		4	11	35	
7	Bản Nong Quang		4		40	
8	Bản Huổi Xưa		5			
9	Bản Lọng Sản		8	15	42	
10	Bản Nà Cưa			8	35	
11	Bản Huổi Lay			8	58	
12	Bản Pia			8	30	
13	Bản Nà Sàng			7	35	
			Trường TH Chiêng Hoa C			
14	Bản Huổi Má		6	12		
15	Nong É		5	10		
16	Bản Tà		4		35	
17	Bản Áng				34	
18	Tà Lành				34	
19	Hát hay				35	
20	Bản Nghịu				40	
					Trường THPT Mường Bú	
1	Nong É				20	
XIII	**Xã Chiềng San**		**Trường TH Chiềng San**	**Trường THCS Chiềng San**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Pu Pầu	Bản ĐBKK	10	10	20	
2	Bản Keo Ớt	Bản ĐBKK	12	11	20	
3	Bản Púng Quải	Bản ĐBKK	12	12	23	
10. Huyện Quỳnh Nhai: gồm 09 xã, 88 Bản						

I	**Xã Cà Nàng**	**III**	**Trường TH Cà Nàng**	**Trường THCS Cà Nàng**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Co Củ			9	65	
2	Bản Pạ		5		65	
3	Bản Huổi Xuông		6		65	
4	Bản Giang Lò		6	10	65	
5	Bản Nậm Lò			9		
6	Bản Ít Pháy			9		
7	Bản Huổi Pho			12		
8	Bản Huổi Pha			12		
II	**Xã Pá Ma - Pha Khinh**	**II**	**Trường TH Pá Ma - Pha Khinh**	**Trường THCS Pá Ma - Pha Khinh**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Tậu	Bản ĐBKK	15	15	27	
2	Bản Khứm	Bản ĐBKK	16	16	34	
3	Bản Máng	Bản ĐBKK			35	
III	**Xã Chiềng Ơn**	**II**	**Trường TH Chiềng Ơn**	**Trường THCS Chiềng Ơn**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Coòng Ái	Bản ĐBKK	6		20	
2	Bản Phiêng Bóng	Bản ĐBKK	7.5	7.5	25	
3	Hát Lay	Bản ĐBKK			20	
4	Bản Nậm Uôn				16	
5	Bản Kéo Pịa				20	
6	Bản Hát Củ				17	
7	Bản Khứm (Pá Ma Pha Khinh)	Bản ĐBKK		7.2		
IV	**Xã Chiềng Khay**	**III**	**Trường Tiểu học Nà Mùn**	**PTDTBT THCS Chiềng Khay**	**Trường THPT Mường Giôn**	
1	Bản (Thẳm Pa) Pá Bó		5	11	27	
2	Bản (Huổi Lạnh) Pá Bó		4	11	27	
3	Bản (Huổi Hịa) Nà Mùn		4	13	27	
4	Bản (Hua Khăn) Nà Mùn		4	13	27	
5	Bản (Nặm Phung) Nà Mùn		4	13	27	
					Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản (Huổi Hịa) Nà Mùn				60	
2	Bản (Hua Khăn) Nà Mùn				60	
3	Bản (Nặm Phung) Nà Mùn				60	
			Trường Tiểu học Chiềng Khay		**Trường THPT Mường Giôn**	

1	Bản Nậm Ngùa		7
2	Bản Phiêng Bay		7
3	Bản Khâu Pùm		7
4	Bản Co Que		7
5	Bản Ít Ta Bót		4
6	Bản Nậm Tấu		12
7	Bản Khoang I		4.2
8	Bản Noong Trạng		8
9	Bản Lọng Ổ		7
10	Bản Có Nọi		
11	Bản Khoang II		4
12	Bản Có Luông		
13	Bản Tảng Luông		
14	Bản Có Nàng		
1	Bản Nậm Ngùa		
2	Bản Phiêng Bay		
3	Bản Khâu Pùm		
4	Bản Co Que		
5	Bản Ít Ta Bót		
6	Bản Nậm Tấu		
7	Bản Khoang I		
8	Bản Lọng Ổ		
9	Bản Có Nọi		
10	Bản Khoang II		
11	Bản Có Luông		
12	Bản Tảng Luông		
V	**Xã Mường Giôn**	**II**	**Trường TH Mường Giôn**
1	Bản Lọng Mấc	Bản ĐBKK	
2	Bản Co Líu	Bản ĐBKK	8
			Trường Tiểu học Lã Giôn
3	Bản Huổi Mặn	Bản ĐBKK	9

7	24	
7	15	
7	19	
7	18	
	17	
12	13	
	19	
8	23	
7	15	
	15	
	19	
	14	
	13	
	13	
	Trường THPT Quỳnh Nhai	
	55	
	44	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
	50	
Trường THCS Mường Giôn	**Trường THPT Mường Giôn**	
7		
7		
12	16	

4	Huổi Văn	Bản ĐBKK	14	22	25	
5	Huổi Ngà	Bản ĐBKK	15	23	27	
6	Kéo Ca	Bản ĐBKK	20	27	40	
7	Bản Tậu (xã Pá Ma Pha Khinh)	Bản ĐBKK		12		
8	Bản Khứm (xã Pá Ma Pha Khinh)	Bản ĐBKK		10		
VI	**Xã Mường Giàng**	**II**	**Trường TH Mường Giàng**	**Trường THCS Mường Giàng**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Ái	Bản ĐBKK	5			
2	Bản Lốm Khiêu A	Bản ĐBKK	7	7	14	
3	Bản Lốm Khiêu B	Bản ĐBKK	9	9	15	
VII	**Xã Chiềng Khoang**	**II**	**Trường TH Chiềng Khoang**	**Trường THCS Chiềng Khoang**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Hậu	Bản ĐBKK	5		15	
2	Bản Lỷ	Bản ĐBKK		7	15	
3	Bản Sản	Bản ĐBKK		7	14	
4	Bản Hua Lỷ	Bản ĐBKK		7	15	
5	Bản Phiêng Tờ (Tầu)	Bản ĐBKK		7	15	
6	Bản Nà Hoi	Bản ĐBKK	5		15	
VIII	**Xã Mường Sại**	**II**	**Trường TH Mường Sại**	**Trường THCS Mường Sại**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Nhả Sảy	Bản ĐBKK	7	7	15	
2	Bản Nà Phi	Bản ĐBKK	12	12	24	
3	Bản Co Sản	Bản ĐBKK	17	17	20	
4	Bản Tôm A	Bản ĐBKK	13	13	20	
5	Bản Tôm B	Bản ĐBKK	13	13	20	
6	Bản Huổi Tăm	Bản ĐBKK	12	14	20	
7	Bản Muôn Sầy	Bản ĐBKK	4.5		18	
IX	**Xã Nậm Ét**	**III**	**Trường PTDTBT TH Nậm Ét**	**PTDTBT THCS Nậm Ét**	**Trường THPT Quỳnh Nhai**	
1	Bản Ún Lút		7.1	7.1	20	
2	Bản Lạn		11	11	30	
3	Bản Co Đứa		10	10	24	
4	Bản Dọ A		8.2	8.2		
5	Bản Dọ B		7.6	7.6		
6	Bản Giáng		6		25	

7	Bản Nà Hừa		6.7
8	Bản Pom Hán		11
9	Bản Bó Ún		8.3
10	Bản Huổi Hẹ		12
11	Bản Huổi Pao		12
12	Bản Co Hèm		12
13	Bản Háo		5
14	BảnTốm		4
15	Bản Cọ		4
16	Bản Pổng		6.8
17	Bản Cà		6.5
18	Bản Sản		11
19	Bản Nong		
20	Bản Muông		
21	Bản Tôm A (Mường Sại)		
11. Huyện Sông Mã: gồm 17 xã, 270 bản			
I	**Xã Mường Sai**	**III**	**Trường TH Mường Sai**
1	Bản Lọng Lót		8
2	Bản Kỳ Nình		8
3	Bản Tin Tốc		10
4	Bản Lon Sản		
5	Bản Co Đứa		14
6	Bản Nà Un Trong		8
7	Bản Nà Un Ngoài		6
8	Bản Buôn Ban		5
9	Bản Nong Phạ		10
10	Bản Púng Cằm		5
11	Bản Nà Hò		4
12	Bản Tân Hống		
13	Bản Sai		
14	Bản Ò		

7		
11	26	
8.3	27	
12		
12		
12		
	30	
	30	
	30	
11	29	
	26	
	25	
12		
PTDTBT THCS Mường Sai	**Trường THPT Chiềng Khương**	
7	17	
7	22	
9	15	
	15	
13	25	
7	15	
	13	
	20	
11	25	
	13	
	15	
	25	
	11	
	10	

15	Tiên Chung				10	
II	**Xã Chiềng Cang**	**I**				
1	Bản Pá Nó	Bản ĐBKK			30	
2	Bản Nhọt Có	Bản ĐBKK			25	
3	Bản Ít Lót	Bản ĐBKK			27	
4	Bản Hát Sét	Bản ĐBKK			12	
5	Bản Huổi Dấng	Bản ĐBKK			25	
6	Bản Co Tòng	Bản ĐBKK			25	
7	Bản Huổi Cuống	Bản ĐBKK			20	
III	**Xã Mường Hung**	**II**	**Trường Tiểu học Nà Ngần**	**Trường THCS Mường Hung**	**Trường THPT Chiềng Khương**	
1	Bản Huổi	Bản ĐBKK			30	
2	Bản Huổi Bua	Bản ĐBKK	7	14	19	
3	Bản Huổi Hin	Bản ĐBKK	4	11	20	
4	Bản Kéo Co	Bản ĐBKK	7	13	13	
5	Bản Hong Dồm	Bản ĐBKK			25	
6	Bản Bua Xá	Bản ĐBKK		10	20	
7	Bản Huổi Khôm	Bản ĐBKK	6	12	20	
8	Bản Bua Hin	Bản ĐBKK		9	17	
IV	**Xã Mường Cai**	**III**	**Trường TH Mường Cai**	**PTDTBT THCS Mường Cai**	**Trường THPT Chiềng Khương**	
1	Bản Co Bay		7	7	29	
2	Bản Huổi Co		4		28	
3	Bản Huổi Khe		15	15	25	
4	Bản Háng Lìa		15	15	40	
5	Bản Ta Lát		4		40	
6	Bản Huổi Mươi		5		30	
7	Bản Mới				41	
8	Bản Nà Kham				27	
9	Bản Nà Dòn				26	
10	Bản Buôm Pàn		4		29	
			Trường TH Phiêng Púng Mường Cai			

11	Bản Co Phường			7	29	
12	Bản Phiêng Piềng		14	25	37	
13	Bản Phiêng Púng				35	
14	Bản Nà Ngùa				30	
15	Bản Pá Vẹ		12	18	38	
16	Bản Huổi Hưa		9	15	30	
17	Bản Sài Khao		20	25	60	
18	Bản Sia Kia		8	16	36	
V	**Xã Chiềng Khoong**	**II**	**Trường TH Chiềng Khoong**	**Trường THCS Chiềng Khoong**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Pá Khôm	Bản ĐBKK	7,5	7,5	13	
2	Ít Lốc	Bản ĐBKK	5		14	
3	Huổi Hào	Bản ĐBKK	9	9	15	
4	Lụng Quai	Bản ĐBKK	10	10	18	
5	Bó Chạy	Bản ĐBKK	14	14	15	
6	Búa Cốp	Bản ĐBKK	8	8	17	
			Trường TH Hải Sơn			
7	Pá Ban	Bản ĐBKK	16	16	16	
8	Huổi Mòn	Bản ĐBKK	19	19	19	
9	Nâm Sọi	Bản ĐBKK	10	10	15	
10	Ta Bay	Bản ĐBKK	13	13	16	
11	Bướm Ô	Bản ĐBKK	11	11	17	
12	Nộc kỷ	Bản ĐBKK	12	12	20	
13	Co Sản	Bản ĐBKK	9	9	10	
14	Co Tòng	Bản ĐBKK	8	8	10	
15	Pá Bông	Bản ĐBKK		10	10	
16	Lán Lanh	Bản ĐBKK	12	12	12	
17	Co Hay	Bản ĐBKK			12	
VI	**Xã Nà Nghịu**	**III**	**Trường TH Bản Mé**	**Trường THCS Nà Nghịu**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Hua Pàn		6	9	11	
2	Bom Phung		5	15	17	
3	Ngu Hấu		4	15	15	
			Trường TH Nà Nghịu			

4	Huổi Săng		5
5	Phiêng Tỏ		8
6	Nong Lếch		10
7	Lọng Lằn		9
8	Co Mạ		
9	Nậm Ún		
10	Phiêng Pồng		
11	Co Phường		
12	Bản Mé		
13	Bản Bon		
14	Nà Lươi		
15	Nà Là		
16	Co Tòng		
17	Bản Huổi Cói		
VII	**Xã Huổi Một**	**III**	**Trường TH Huổi Một**
1	Bản Phá Thóng		6
2	Huổi Vạng		5
3	Huổi pản		7
4	Nong Ke		5
			Trường TH Nậm Công
5	Túp Phạ A		7
6	Túp Phạ B		4
7	Nậm Pù B		4
8	Nà Nghiều		10
9	Pá Mằn		
10	Nậm Pù A		
11	Tà Hốc		
12	Co Mạ A		
13	Co Mạ B		
14	Khua Họ		
15	Pa Tết		
16	Cang Cói		

7		
8	10	
10	14	
9	11	
8	10	
8	10	
8	11	
10	12	
7	**10**	
8	12	
9	11	
8	12.5	
9	11	
	10	
PTDTBT THCS Huổi Một	**Trường THPT Sông Mã**	
7,5	12	
	10	
7,5	12	
18	22	
18	20	
15	18	
8	12	
7	15	
7	13	
7	10	
12	14	
13	15	
14	16	
13	18	
15	20	
14	18	

17	Co Kiềng		
18	Bằng Púng		
VIII	**Xã Chiềng Sơ**	**III**	**Trường TH Chiêng Sơ**
1	Bản Nà Sặng		
2	Bản Nà Tọ		
3	Bản Nà Luồng		
4	Bản Nà Cần		
5	Bản Nà Cần II		
6	Bản Thắng Lợi		
7	Bản Phiêng Xa		
8	Bản Luấn		
9	Bản Luấn II		
10	Bản Mâm		
11	Bản Ten Ư		8.6
			Trường TH Phiêng Pe
12	Bản Công		
13	Bản Công II		
14	Bản Đứa		
15	Bản ...Đứa II		
16	Bản Huổi Cát		
17	Bản Huổi Hịa		
18	Bản Sài Lương		7
19	Bản Sài Lương II		8
20	Bản Bon		
21	Bản Bon Tiến		
22	Bản Quảng Tiến		
23	Bản Tân Tiến		
24	Bản Phiêng Pe		
25	Bản Nà Lốc		
26	Bản Nà Lốc II		
IX	**Xã Nậm Mằn**	**III**	**Trường TH Nậm Mằn**
1	Bản Huổi khoang		13

	10	
	10	
Trường THCS Chiềng Sơ	**Trường THPT Sông Mã**	
	10	
	10	
	12	
	12	
	12	
	13	
	15	
	15	
	15	
	16	
8.6	16	
	16	
	16	
	17	
	17	
	17,5	
7.5	22	
9.5	24,5	
10	25	
	16	
	16,5	
	17	
	16	
	16,5	
	17	
	18	
PTDTBT THCS Nậm Mằn	**Trường THPT Sông Mã**	
13	43	

2	Bản Chu Vai		9
3	Bản Nhà Sày		5,5
4	Bản Chạy		
5	Bản Cang		
6	Bản Nậm Mần		
7	Bản Phiêng Phé		
8	Bản Nà Luông		4
9	Bản Nà Cà		
10	Bản Chà		
11	Bản Huổi		
12	Bản Pá Ban		8
13	Bản Púng hày		12
14	Bản Púng Khương		5
X	**Xã Yên Hưng**	**III**	**Trường TH Yên Hưng A**
1	Bản Bang Trên		
2	Bản Huổi		
3	Xóm Huổi Mạt		14
4	Bản Hua Sòng		7
5	Bản Tin Tốc		12.5
6	Bản Hua Mừ		14.5
7	Bản Huổi Púng		
8	Bản Pá Pao		
9	Bản Nà Lắn		
10	Bản Lụng Há		
			Trường TH Yên Hưng B
1	Xóm Huổi Mạt		7
2	Bản Tin Tốc		6
3	Bản Hua Mừ		7
XI	**Xã Mường Lầm**	**III**	**Trường TH Mường Lầm**
1	Pá Nhạp		7
2	Pá Ngá		7
3	Lốm Hỏm		7

9	39	
	35	
	31,5	
	30,5	
	30	
	30	
	26	
	25	
	24	
7,5	25	
8	24	
12	18	
	25	
Trường THCS Yên Hưng	**Trường THPT Mường Lầm**	
7		
7		
14	15	
7		
12.5	13.5	
14	16	
9.5	11	
7.5		
9.5	11	
10.5	12	
14		
12.5	13.5	
14.5	16	
Trường THCS Mường Lầm	**Trường THPT Mường Lầm**	
7	10.5	
7	11	
7	11	

4	Huổi Én		4
XII	**Xã Chiềng En**	**III**	**Trường TH Chiềng En**
1	Co Tòng		
2	Co Tòng II		
3	Lọng Xày		5
4	Nà Bó		
5	Huổi Han		
6	Huổi Púng		
7	Hua Pát		
8	Co Muông		5
9	Pá Nì		
10	Huổi Én		
11	Huổi Pàn		
12	Hua Lưng		5
13	Bản Lưng		
14	Bản Ten		
15	Pá Lưng		
XIII	**Xã Đứa Mòn**	**III**	**Trường TH Đứa Mòn**
1	Bản Trá Lây		5
2	Bản Púng Núa		
3	Bản Tạng Sòn		7
4	Bản Huổi Lếch II		8
5	Bản Huổi Lếch		12
6	Bản Nộc Cốc II		
7	Bản Hin Pèn		
8	Bản Tia		
9	Bản Tia II		
10	Bản Huổi Pặt		
11	Bản Ngam Trạng		
12	Bản Huổi Lạnh		
13	Bản Nà Lốc		
14	Bản Phiêng Muông		

Trường THCS Chiềng En	**Trường THPT Mường Lầm**	
7	17	
7	17	
10	20	
12	22	
7	12	
12	13	
15	25	
9	17	
7		
7		
7	**10**	
	12.5	
	10.5	
	10.5	
	11	
PTDTBT THCS Đứa Mòn	**Trường THPT Mường Lầm**	
	12	
9	15	
10	16	
11	17	
13	19	
14	20	
16	22	
17	23	
17	23	
20	28	
28	34	
	12	
	10	
	11	

			Trường TH Nậm Con
20	Bản Nộc Cốc		5
21	Bản Huổi Phầng		6
22	Bản Phá Thóng		5
23	Bản Nà Tấu		5
24	Bản Nà Tấu II		5
25	Bản Púng Báng		14
26	Bản Hua Thóng		9
27	Bản Hua Phầng		10
28	Bản Huổi Núa		11
XIV	**Xã Bó Sinh**	**III**	**Trường TH Bó Sinh**
1	Bản Huổi Tình		
2	Bản Huổi Tính		
3	Bản Noong		
4	Bản Bó Sinh		
5	Bản Bó Sinh B		
6	Bản Nà Niêng		
7	Bản Pá Khoang		
8	Bản Pá Ma		
9	Bản Phống		
10	Bản Phống II		
11	Bản Phống III		
12	Bản Dạ		
13	Bản Bó Kheo		
14	Bản Bằng Mồn		
15	Bản Ngày		
16	Bản Pát		
17	Bản Co Mị		
18	Bản Hin Hụ		
XV	**Xã Pú Pẩu**	**III**	**Trường TH Pú Bẩu**
1	Bản Háng Xía		5
2	Bản Pha Hặp		10

15	22	
20	26	
20	26	
21	27	
23	29	
25	31	
25	31	
26	32	
27	33	
PTDTBT THCS Bó Sinh	**Trường THPT Mường Lầm**	
14	28	
15	29	
8	22	
7	21	
7	21	
10	24	
9	23	
10	24	
	15	
	14	
	14	
	15	
	19	
	18	
	11	
	12.3	
	10	
	18	
Trường THCS Pú Bẩu	**Trường THPT Mường Lầm**	
	26	
10	32	

3	Bản Huổi Lán		11
4	Bản Bán Hặp		
5	Bản Pủ Bẩu		
6	Bản Pá Lâu		
7	Bản Pá Lâu II		
8	Bản Mạ Mậu		
9	Bản Pá Pao		
XVI	**Xã Nậm Ty**	**III**	**Trường TH Nậm Ty B**
1	Bản Pá Lành		7
2	Bản Có		5
3	Phiêng Phủ		
4	Bản Mòn		
5	Bản Xẻ		4
6	Nà Há		4
7	Nà Mện		
			PTDTBT TH Nậm Ty
8	Búa Hụn		8
9	Nà sèo		8
10	Lọng Nghịu		7
11	Pá Men		8
12	Nà Phung		12
13	Hua Cắt		8
14	Co Dâu		10
15	Nà Lẳn		4
16	Huổi Cắt		8
17	Phiêng Đìn		
18	Bản pàn		
19	Nà Hiểm		
20	Nà Pàn		
21	Bản Đứa		
22	Nà Hay		
23	Pá Lâu		

12	34	
	26	
	25	
	23	
	23	
	22	
	22	
PTDTBT THCS Nậm Ty	**Trường THPT Mường Lầm**	
19	36	
17	33	
16	32	
16	32	
16	32	
15	30	
12	27	
8	24	
8	25	
7	21	
8	21	
12	26	
8	28	
10	25	
	19	
8	25	
	18	
	17	
	18	
	20	
	21	
	23	
	22	

24	Huổi Tòng		
25	Nà Khựa		
26	Nà Tòng		
27	Xen Xay		
28	Huổi Họ		
XVIII	**Xã Chiềng Phung**	**III**	**Trường TH Chiềng Phung**
1	Bản Nà Sàng		6
2	Bản Pá Trà		7
3	Bản Huổi Lay		8
4	Bản Nong Xô		6
5	Bản Hua Và		4
6	Bản Co Khương		4
7	Bản Huổi Tư		
8	Bản Chéo		
9	Bản Cù Bú		
10	Bản Song Còn		
11	Bản Ten		
12	Bản Nuốt		
13	Bản Ò En		
14	Bản Phiêng Chiềng		
15	Bản Vàng		
16	Bản Pịn		
17	Bản Nà Ban		
18	Bản Nà Lạt		
12. Huyện Sốp Cộp: Gồm 08 xã, 89 bản			
I	**Xã Mường Lèo**	**III**	**Trường TH Mường Lèo**
1	Bản Nặm Pừn		4
2	Bản Liềng		
3	Bản Mạt		4.5
4	Bản Chăm Hỳ		9
5	Bản Huổi Phúc		12

	19	
	13	
	16	
	23	
	25	
Trường THCS Chiềng Phung	**Trường THPT Mường Lầm**	
	25	
	26	
7	27	
	26	
10	18	
8	11	
7	14	
	13	
7	12	
	23	
	22	
	21	
	20	
	19	
	20	
	18	
	20	
	21	
Trường PTDTBT THCS Mường Lèo	**Trường THPT Sốp Cộp**	
7	70	
	65	
8	60	
9	75	
12	75	

6	Bản Sam Quảng		16
7	Bản Huổi Làn		4
8	Bản Pá Khoang		26
9	Bản Nà Chòm		23
10	Bản Huổi Luông		
11	Bản Huổi Áng		11
II	**Xã Sam Kha**	**III**	**Trường TH Sam Kha**
1	Bản Huổi Sang		7
2	Bản Nậm Tia		4
3	Bản Púng Báng		
4	Bản Sam Kha		5
5	Bản Phá Thóng		7
6	Bản Ten Lán		
7	Bản Pú Sút		
8	Bản Huổi My		5
9	Bản Huổi Phô		
10	Bản Hin Chá		4
III	**Xã Púng Bánh**	**III**	**Trường TH Púng Bánh**
1	Bản Huổi Hin		
2	Bản Lầu		
3	Bản Phải		
4	Bản Kéo		
5	Bản Cọ		
6	Bản Liềng		
7	Bản Lùn		
8	Bản Púng		
9	Bản Bánh		
10	Bản Huổi Cốp		6
11	Bản Nghịu		
12	Bản Khá		
13	Bản Nà Liền		
14	Bản Phiêng Ban		

16	80	
	62	
26	85	
23	85	
20	85	
11	87	
Trường PTDTBT THCS Sam Kha	**Trường THPT Sốp Cộp**	
7	25	
	35	
	35	
	30	
7	50	
9	30	
10	30	
18	30	
13	50	
14	50	
Trường THCS Púng Bánh	**Trường THPT Sốp Cộp**	
	12	
	10	
	10	
	15	
	15	
	14	
	14	
	16	
	20	
9	18	
7	20	
8	21	
	23	
7	20	

15	Bản Púng Cướm		8	13	30	
16	Bản Phá Thóng		12	15	30	
IV	**Xã Dồm Cang**	**III**	**Trường TH Dồm Cang**	**Trường THCS Dồm Cang**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Pá Hốc		12	12	20	
2	Bản Cang Nưa				10	
3	Bản Cang Tợ				11	
4	Huổi Yên		7	9		
5	Bản Huổi Nó			7		
6	Bản Lọng Phát			7		
7	Bản Tin Tốc		4	7		
8	Bản Nà Lìu			7		
9	Bản Pặt			7		
V	**Xã Sốp Cộp**	**II**		**Trường THCS Sốp Cộp**		
1	Bản Pá Hốc	BĐBKK		7		
VI	**Xã Nậm Lạnh**	**III**	**Trường TH Nậm Lạnh**	**Trường PTDTBT THCS Nậm**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Lạnh Bánh		4	8	11	
2	Bản Hua Lạnh			25	25	
3	Bản Huổi Hịa		22	21	24	
4	Bản Cang Kéo		4	19	20	
5	Bản Pá Vai		20	19	22	
6	Bản Nậm Căn		12	16	19	
7	Bản Nậm Lạnh		10	10		
8	Bản Nà Han			7		
VII	**Xã Mường Và**	**III**	**Trường TH Mường Và**	**Trường THCS Mường Và**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Huổi Pót		4	7	12.8	
2	Bản Pá Khoang		12	12	11	
3	Bản Co Đứa				11	
			Trường TH Khoang Cáp			
4	Bản Pá Vai		21	21	18	
5	Bản Huổi Ca		4.5	7	12	
				Trường PTDTBT THCS Nà Khoang		

6	Bản Huổi Dương		9	15	23	
7	Bản Huổi Niếng		5	10	13	
8	Bản Púng Bảng		8	20	20.5	
9	Bản Phá Thóng		22	26	30	
10	Bản Nà Lừa				12	
11	Bản Nà Khoang				16	
12	Bản Nà Mòn				17.5	
13	Bản Tặc Tè		4		20	
14	Bản Nà Cang		4	7	14	
15	Bản Lọng Ôn			9	16.5	
16	Bản Huổi Lầu			11	18.8	
V	**Xã Mường Lạn**	**III**	**Trường TH Mường Lạn**	**Trường PTDTBT THCS Mường Lạn**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Nong Phụ		7	12	31	
2	Bản Nậm Lạn		13	17	40	
3	Bản Co Muông		5	9	30	
4	Bản Khá				27	
5	Điểm dân cư Co Hạ			7	27	
6	Bản Mường Lạn				28	
7	Bản Phiêng Pen				29	
8	Bản Cống				35	
9	Bản Huổi Men		6	11	25	
10	Bản Huổi Lè			9	35	
11	Bản Pu Hao			10	35	
			Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khi			
12	Bản Cang Cói		4		43	
13	Bản Nà Ản				32	
14	Bản Huổi Pá		6	10	45	
15	Bản Nà Khi				35	
16	Bản Nà Vạc		4	9	39	
17	Bản Pá Kạch		5.5	11	38	

18	Điểm dân cư Huổi Khi		4	
Tổng số: 12 huyện, 193 xã, 1707 bản				

9.5	35	

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

Phụ lục số 02

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, bản	Học tại trường tiểu học, THCS thuộc xã ở khu vực I, II, III	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú (ghi rõ lý do như: qua sông, hồ, suối, đèo núi cao, qua vùng sạt lở, đá nguy hiểm....)
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1. Huyện Mai Sơn: gồm 07 xã, 40 bản						
I	**Xã Phiêng Cằm**	**III**	**Trường TH Phiêng Cằm 1**	**Trường PTDTBTTHCS Phiêng Cằm**		
1	Bản Nong Nghè		1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Xà Nghè		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Phiêng Phụ A		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Lọng Ban		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Huổi Nhả Kmú		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Huổi Nhả Thái		3.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Hua Nà		3.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Nậm Pút - Phiêng Ban		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
		III	**Trường TH Phiêng Cằm 2**			

9	Bản Nậm Pút - Phiêng Ban		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Tong Chinh			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
II	**Xã Nà Ớt**	**III**	**Trường TH Nà Ớt**	**Trường PTDTBTTHCS Nà Ớt**		
1	Bản Huổi Kẹt			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nậm Lanh			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Lọng Lót			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Há Sét			5		Giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Ô Lọ			5		Giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Nà Hạ		2			Giao thông đi lại khó khăn
III	**Xã Chiềng Nơi**	**III**	**Trường TH Chiềng Nơi 1**	**Trường PTDTBTTHCS Chiềng Nơi**		
1	Bản Phé		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Khu Không Lương Bản Cho Cong		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Khu Huổi Mỏ bản Nhụng Trên		1.5	3		Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Nhụng Trên			2,5		Qua suối, giao thông đi lại khó khăn
5	Khu Huổi Phường bản Nhụng Trên		1.5			Đường núi sạt lở đi lại khó khăn
		III	**Trường TH Chiềng Nơi 2**			
6	Bản Bằng Ban		1.5			Giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Nà Phặng		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Huổi Lặp		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Sài Khao - Khu Bản Mới		1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Huổi Sàng - Khu Hát Lứa		1.6			Địa hình qua suối không có cầu treo, giao thông đi lại khó khăn
11	Khu Đèo ngã ba (bản Hua Pư)		1.8			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Phiêng Pằn**	**III**	**Trường TH Phiêng Pằn 1**			
1	Bản Nà Pồng		3			Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cò Hày		3.8			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Phiêng Pằn 3			

3	Bản Nà Mòn - Phiêng Khàng		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Kết Nà		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Xà Cành		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Pẻn		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Phiêng Pằn 2			
7	Bản Đen		3.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Tà Hộc**	**III**		**Trường PTDTBTTHCS Tà Hộc**		
1	Bản Pa No A (thấp)			4.5		Đá nguy hiểm
2	Bản Pa No B (thấp)			4		Đá nguy hiểm
VI	**Xã Cò Nòi**	**I**			**Trường THPT Cò Nòi**	
1	Bản Nà Cang	Bản ĐBKK			7	Đường núi sạt lở đi lại khó khăn
VII	**Xã Chiềng Lương**	**II**		**Trường THCS Chiềng Lương**		
1	Bản Kéo Lồm	Bản ĐBKK		5		Địa hình núi cao, sạt lở
2	Bản Buôm Khoang	Bản ĐBKK		6		Địa hình núi cao, sạt lở
3	Bản Lụng Sàng	Bản ĐBKK		5		Địa hình núi cao, sạt lở
2. Huyện Yên Châu: gồm 07 xã, 67 bản						
I	**Xã Tú Nang**	**II**	**Trường TH Tú Nang**	**Trường THCS Tú Nang**		
1	Bản Nong Pết	Bản ĐBKK	2.5	6.2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cốc Củ	Bản ĐBKK	3.0	5.3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường PTCS Tà Làng	**Trường PTCS Tà Làng**		
3	Bản Cay Ton	Bản ĐBKK	3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Co Tông	Bản ĐBKK	2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Bó Mon	Bản ĐBKK	2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Hua Đán	Bản ĐBKK	2.3	4.3		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Cố Nông	Bản ĐBKK		4.6		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Tin Tốc	Bản ĐBKK		4.4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Tà Làng Cao	Bản ĐBKK	2.0	4.5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
II	**Xã Mường Lựm**	**III**	**Trường TH Mường Lựm**	**Trường PTDTBT THCS Mường Lựm**		
1	Bản Pá Khôm	Bản ĐBKK	2.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Dào	Bản ĐBKK		4.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

3	Bản Ôn Ốc	Bản ĐBKK	2.5	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Khâu Khoang	Bản ĐBKK		4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
III	**Xã Sặp Vạt**	**II**	**Trường TH Sặp Vạt**			
1	Bản Pá Sang	Bản ĐBKK	2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nóng Khéo	Bản ĐBKK	3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nhúng	Bản ĐBKK	2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Phiêng Khoài**	**III**	**Trường TH Kim Chung**	**Trường THCS Phiêng Khoài**	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
1	Bản Huổi Sai			4.5	8.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Tà Ẻn		3.0	5.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nậm Bó		3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Hang Căn			4.5	7.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Lao Khô			
5	Bản Bó Sinh		2.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Keo Muông		3.5	5.5	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Lao Khô I			4.0	8.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Lao Khô II		2.0	4.0	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Bó Rôm		3.0	4.5	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Cồn Huốt			
10	Bản Đán Đón		3.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Cồn Huốt II			4.0	6.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
12	Bản Con Khẩm		2.5	4.5	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
13	Bản Tam Thanh		2.5	5.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
14	Bản Co Mon			4.5	7.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
				Trường THCS Liên Chung		
15	Bản Na Lủ			4.5	9.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
16	Bản Páo Của			5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
17	Bản Na Nhươi			4.0	6.5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
18	Bản Quỳnh Chung			5.0	5.0	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
19	Bản Ái I				7.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
20	Bản Ái II				7.5	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
21	Bản Ten Luông				8.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn

22	Bản Thanh Yên I				6.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
23	Bản Thanh Yên II				5.5	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
24	Bản Quỳnh Liên				7.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
25	Bản Hang Mon II				5.0	Bản có điều kiện đi lại khó khăn
V	**Xã Lóng Phiêng**	**III**	**Trường TH Lóng Phiêng A**	**Trường THCS Lóng Phiêng**		
1	Bản Cò Chịa		2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Mùa		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Mơ Tươi		2.8	6.0		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Lóng Phiêng B			
4	Bản Pa Sa		2.5	6.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Nong Đúc		3.0	5.3		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Pha Cúng		2.7	5.5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Tô Buông			6.0		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
VI	**Xã Chiềng On**	**III**	**Trường TH Chiềng On**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng On**		
1	Bản Nà Đít		3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Dạ		3.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Suối Cút		2.0	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản A La		2.5	4.8		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Co Tôm		2.0			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Nà Cài			
6	Bản Khuông		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Đin Chí		3.0	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Keo Đồn			4.6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Ta Liều		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Nà Cài		2.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VII	**Xã Chiềng Tương**	**III**	**Trường TH Chiềng Tương A**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương**		
1	Bản Pa Kha I	Bản ĐBKK	2.5	2.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Pa Kha II	Bản ĐBKK	2.0	2.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Pa Kha III	Bản ĐBKK	2.5	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Pom Khốc	Bản ĐBKK	2.0	4.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Đin Chí	Bản ĐBKK	2.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

6	Bản Bó Hin	Bản ĐBKK	3.0	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Chiềng Tương B			
7	Bản Đề A	Bản ĐBKK	Bản ĐBKK	4.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Co Lắc	Bản ĐBKK	2.5	5.0		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Pa Khôm	Bản ĐBKK	2.5	5.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3. Huyện Mộc Châu: gồm 04 xã, 21 bản						
I	**Xã Tân Hợp**	**III**	**Trường TH Tân Hợp**	**Trường PTDTBTTHCS Tân Hợp**		
1	Bản Tầm Phế			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Mí		1.5	6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Xam Kha			3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Suối Khoang		3	3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Nà Sánh		2	2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Lúng Mú		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Bó Liều		2			Địa hình cách trở. giao thông đi lại khó khăn
II	**Xã Chiềng khừa**	**III**	**Trường TH Chiềng Khừa**			
1	Bản Phách		3			Qua đèo núi cao
III	**Lóng Sập**	**III**	**Trường TH Lóng Sập**	**Trường PTDTBTTHCS Lóng Sập**		
1	Bản Cò Cháy			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Pha Nhên			5		Địa hình cách trở. giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Buốc Pát		3	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Nà Mường**	**II**		**Trường THCS Nà Mường**		
1	Bản Sầm Nằm	Bản ĐBKK		6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Quy Hướng**	**III**	**Trường TH Quy Hướng**	**Trường THCS Quy Hướng**		
1	Bản Chiềng Không			3		Qua đèo núi cao
2	Bản Suối Giăng I			3		Qua vùng sạt lở, đất đá
3	Bản Nà Quền			3		Qua vùng sạt lở, đất đá
4	Bản Vầng Khoài			2		Qua vùng sạt lở, đất đá
5	Bản Bó Giàng			5		Qua vùng sạt lở, đất đá
6	Bản Nà Giàng			6		Qua vùng sạt lở, đất đá
7	Bản Nà Cung			5.5		Qua vùng sạt lở, đất đá
8	Bản Nà Đưa			5.5		Qua vùng sạt lở, đất đá

VI	**Xã Hua Păng**					
1	Bản Km 16	Bản ĐBKK		5		Qua vùng sạt lở, đất đá
4. Huyện Vân Hồ: gồm 13 xã, 64 bản						
I	**Xã Chiềng Xuân**	**III**		**Trường PTDTBTTHCS Chiềng Xuân**		
1	Bản Sa Lai			4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Dúp Kén			3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
II	**Xã Liên Hòa**	**III**		**Trường THCS Liên Hòa**		
1	Bản Tường Liên			4		Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Suối Nậu			3		Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Ngậm			4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Lấn			2.5		Giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Liên Hợp			2.5		Giao thông đi lại khó khăn
III	**Xã Mường Men**	**III**	**Trường TH Mường Men**	**Trường THCS Mường Men**		
1	Bản Suối Van		2			Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cóm		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Chột		3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Ui		2			Giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Pa Khôm		3			Giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Khà Nhài		6	6		Giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Mường Tè**	**III**	**Trường TH Mường Tè**	**Trường THCS Mường Tè**		
1	Bản Mường Tè		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Săn Hiềng			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Hua Pù			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Háng			4.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Hào			6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Pơ Tào			6.5		Giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Hinh			6		Giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Xuân Nha**	**II**	**Trường TH Xuân Nha**	**Trường THCS Xuân Nha**		
1	Chiềng Nưa	Bản ĐBKK		4		Giao thông đi lại khó khăn
VI	**Xã Tô Múa**	**III**	**Trường TH Tô Múa**	**Trường THCS Tô Múa**	**Trường THPT Mộc Hạ**	
1	Bản Co Cài		2			Giao thông đi lại khó khăn

2	Bản Sài Lương		2.5	5.5		Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Lắc Mường		1			Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Toong Kiêng		1.5			Giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Cho Đáy		1	5.5	6	Giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Khảm		5		7.5	Giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Suối Liếm		4			Giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Bó Mồng		3		9.5	Giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Đá Mài		3.5		8.5	Giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Pàn		2			Giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Khu Ngùa		2			Giao thông đi lại khó khăn
12	Bản Dạo		2			Giao thông đi lại khó khăn
VII	**Xã Tân Xuân**	**III**	**Trường TH Tân Xuân**	**Trường THCS Tân Xuân**		
1	Bản A lang		2			Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Láy		2			Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Tây Tà Lào			5		Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Bún		3	5		Giao thông đi lại khó khăn
5	Thẳm Tôn(bản mới)		2	6		Giao thông đi lại khó khăn
VIII	**Xã Suối Bàng**	**III**	**Trường TH Suối Bàng**	**Trường THCS Suối Bàng**		
1	Bản Châu Phong		3	4		Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Lồi		3	4		Giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Pưa Ta		5	5		Giao thông đi lại khó khăn
IX	**Xã Chiềng Yên**	**III**	**Trường TH Chiềng Yên**	**Trường THCS Chiềng Yên**		
1	Bản Bướt		3			Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cò Bá		3	6		Giao thông đi lại khó khăn
3	Tiểu khu I			5		Giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Phụ Mẫu II		2	5		Giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Phụ Mẫu I			4		Giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Niên		3.5	5		Giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Bống Hà			6		Giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Phà Lè		2			Giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Suối Mực		4			Nhà xa trường, địa hình cách trở
10	Bản Pà Puộc		4			Nhà xa trường, địa hình cách trở

X	**Xã Quang Minh**	**III**	**Trường TH Quang Minh**
1	Bản To Ngùi		4
XI	**Xã Song Khủa**	**III**	**Trường TH Song Khủa**
1	Bản Bến Khủa		1.5
2	Bản Un		2
3	Bản Co Hó		3
4	Bản Tầu Dầu		3
5	Bản Song Hưng		3
6	Bản Suối Sấu		2
7	Bản Co Súc		2
8	Bản Tầm Phế		2
XII	**Xã Chiềng Khoa**	**II**	**Trường TH Chiềng Khoa**
1	Bản Páng I		2
2	Bản Páng II		2
3	Chiềng Lè		3
XIII	**Xã Lóng Luông**	**II**	
1	Bản Suối Bon	Bản ĐBKK	
5. Huyện Phù Yên: gồm 08 xã, 15 bản			
I	**Xã Quang Huy**	**II**	**Trường TH Quang Huy II**
1	Bản Gióng	Bản ĐBKK	2.5
II	**Xã Mường Thải**	**III**	
1	Bản Suối Quốc		
III	**Xã Mường Do**	**III**	
1	Bản Han 2		
2	Bản Tân Do		
IV	**Xã Mường Lang**	**III**	**Trường TH Mường Lang**
1	Bản Kẽm		3
2	Bản Manh		
V	**Xã Mường Bang**	**III**	**T**

Trường THCS Quang Minh		
6		Giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Song Khủa		
		Nhà xa trường, địa hình cách trở
6		Giao thông đi lại khó khăn
6		Giao thông đi lại khó khăn
6		Giao thông đi lại khó khăn
5		Giao thông đi lại khó khăn
6		Giao thông đi lại khó khăn
		Giao thông đi lại khó khăn
		Giao thông đi lại khó khăn
		Giao thông đi lại khó khăn
		Giao thông đi lại khó khăn
		Giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Lóng Luông		
3		Giao thông đi lại khó khăn
		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Thải		
5.0		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Do		
5.0		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
4.0		Học sinh đi qua địa hình giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Lang		
3.0		HS đi qua suối, địa hình giao thông đi lại khó khăn
2.0		HS đi qua suối, địa hình giao thông đi lại khó khăn
rường PTDTBT THCS Mường Bang		

1	Bản Chè Mè			6.0		HS đi qua địa hình núi cao, nguy hiểm dễ sạt lở
VI	**Xã Kim Bon**	**III**	**Trường PTDTBT THCS Kim Bon**			
1	Bản Kim Bon			5		
VII	**Xã Suối Tọ**	**III**	**Trường TH Suối Tọ I**	**Trường PTDTBT THCS Suối Tọ**		
1	Bản Trò		3	7		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Suối Khang		3	6		Đường dốc giao thông đi lại khó khăn
3	Bản lũng khoai B (B1)		3	6		Bản Lũng khoai B (điểm bản lũng khoai B1)
IX	**Tường Thượng**	**I**			**Trường THPT Gia Phù**	
1	Bản Thon	Bản ĐBKK			9	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Chượp	Bản ĐBKK			8	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Đồng La	Bản ĐBKK			7	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Cha	Bản ĐBKK			8	Qua hồ Sông Đà, giao thông đi lại khó khăn
6. Huyện Bắc Yên: gồm 15 xã, 52 bản						
I	**Xã Phiêng Ban**	**III**	**ờng TH Phiêng Ban I xã Phiêng**	**Trường THCS xã Phiêng Ban**		
1	Bản Suối Thán		2.7	2.4	6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Suối Ún			5.4	8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Bụa B		3.5	3.2	8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
4	Bản Hý			5.8	8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
5	Bản Mòn			5	6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
6	Bản Pu Nhi			3	5.5	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
7	Bản Cang				7	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
8	Bản Lảo Lay				6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
9	Bản Phiêng Ban B				6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
10	Bản Phiêng Ban A				6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
11	Bản Bụa A				9	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
			Trường TH Phiêng Ban II xã Phiêng Ban			
12	Bản Cao Đa 2		3		7	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
II	**Xã Song Pe**	**III**		**Trường THCS xã Song Pe**		
1	Suối Quốc			3.5		Qua đèo núi cao, hiểm trở
III	**Xã Tạ Khoa**	**III**		**Trường THCS xã Tạ Khoa**		

1	Bản Co My			5		Qua suối lớn không có cầu
2	Bản Co Muồng			6		Qua suối lớn không có cầu
IV	**Xã Hua Nhàn**	**III**	**Trường PTDTBT TH Hua Nhàn I xã Hua Nhàn**	**ường PTDTBT THCS xã Hua Nhàn**		
1	Bản Noong Pát		3.5	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
V	**Xã Chiềng Sại**	**III**	**Trường TH xã Chiềng Sại**	**ường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại**		
1	Bản Co Muồng			4		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Lái Ngài		2	3		Đi qua sông không có cầu
3	Bản Mõm Bò			5		Đi qua sông không có cầu
4	Bản Tăng			6		Đi qua sông không có cầu
VI	**Xã Phiêng Côn**	**III**	**Trường PTDTBT THCS xã Phiêng Côn**			
1	Bản Tăng			4.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
VII	**Xã Mường Khoa**	**III**	**Trường TH xã Mường Khoa**	**Trường THCS xã Mường Khoa**		
1	Bản Phố			4.5		Khu dân cư giáp bản Tà Đò cách 7km
2	Bản Chẹn			6.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Khọc A			6.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
	Điểm trường Khọc A					
4	Bản Khằng		3			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
	Điểm trường Pa Nó					
5	Bản Pa Nó (Khu bản cũ)		3.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
VIII	**Xã Chim Vàn**	**III**		**Trường THCS xã Chim Vàn**		
1	Bản Suối Tù			6.3		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
IX	**Xã Pắc Ngà**	**III**	**Trường TH xã Pắc Ngà**	**Trường THCS xã Pắc Ngà**		
1	Bản Nà Sài		3	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm, qua suối sâu
2	Bản Lừm Thượng A			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Lừm Thượng B			6.5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
4	Bản Nà Phai			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
5	Bản Pắc Ngà (khu luông)		2			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm, qua suối sâu
X	**Xã Tà Xùa**	**III**	**Trường PTDTBT TH xã Tà Xùa**	**Trường THCS xã Tà Xùa**		
1	Bản Tà Xùa C			4		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm

2	Bản Tà Xùa A (khu giáp Tà Xùa C)		3.5				Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
XI	**Xã Háng Đồng**	**III**	**Trường TH xã Háng Đồng**				
1	Háng Đồng B		3				Qua suối lớn không có cầu
2	Háng Đồng A		3.5				Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
			Điểm trường Háng Đồng C				
3	Bản Háng Đồng C (Khu 2)		3.8				Đường núi cao hiểm trở, qua suối lớn
XII	**Xã Xím Vàng**	**III**	**Trường PTDTBT THCS xã Xím Vàng**				
1	Bản Háng Tâu			4			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Cúa Mang			5.5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
XIII	**Xã Hang Chú**	**III**	**Trường PTDTBT THCS xã Hang Chú**				
1	Pa Cư Sáng A			4			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Pa Cư Sáng B			4			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
			Trường PTDTBT TH Suối Lềnh				
3	Bản Suối Lềnh A		1.8				Đường sạt lở, đi lại khó khăn nguy hiểm
4	Bản Suối Lềnh C		1.8				Đường sạt lở, đi lại khó khăn nguy hiểm
5	Bản Suối Lềnh B (Khu B)		1.7				Đường sạt lở, đi lại khó khăn nguy hiểm
			Bản Suối Lềnh C				
6	Bản Suối Lềnh A (Khu Long Pà)		2				Đường núi dốc đi lại khó khăn
			Bản Nậm Lộng (Khu Trại Bẹ)				
7	Bản Nậm Lộng (Khu Hua Ngà)		2				Đường núi dốc đi lại khó khăn
8	Bản Nậm Lộng (Khu trung tâm)		3				Đường núi dốc đi lại khó khăn
XIV	**Xã Làng Chếu**	**III**		**Trường THCS xã Làng Chếu**			
1	Bản Háng A			3.5			Đường núi dốc đi lại khó khăn
2	Bản Háng C			3.5			Đường núi dốc đi lại khó khăn
XV	**Xã Hồng Ngài**	**III**					
1	Bản mới					5	Đường sạt lở
2	Bản Đung					8	Qua suối
3	Bản Hồng Ngài					8	Đường sạt lở

7. Huyện Mường La: gồm 10 xã, 44 bản						
I	**Xã Tạ Bú**	**II**	**Trường TH Tạ Bú**	**Trường THCS Tạ Bú**		
1	Bản Tôm		3			Qua sông
II	**Xã Chiềng Hoa**	**III**	**Trường TH Chiềng Hoa A**	**Trường THCS Chiềng Hoa**		
1	Bản Huổi Pù			5		Qua sông
2	Bản Tà Lành			4		Qua sông
3	Bản Nà Cưa		2.5			Qua suối, đường sạt lở
4	Bản Noong Quang			5		Qua suối, đường sạt lở
5	Bản Nghịu			4		Qua suối, đường sạt lở
6	Bản Áng			5		Qua suối, đường sạt lở
7	Bản Hát Hay			2		Qua sông
			Trường TH Chiềng Hoa C			
8	Bản Huổi Pù		3			Qua sông, đường sạt lở
III	**Xã Nậm Giôn**	**III**	**Trường TH Nậm Giôn**	**Trường THCS Nậm Giôn**		
1	Bản Co Có			5		Qua sông, hồ
2	Bản Pá Dôn			4		Qua sông, hồ
3	Bản Huổi Chả			6		Đường sạt lở
IV	**Xã Chiềng Công**	**III**	**Trường TH Chiềng Công**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Công**		
1	Bản Đin Lanh			6		Giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nong Hùn			6		Giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Ngọc Chiến**	**III**	**Trường TH Ngọc Chiến A**	**Trường PTDTBT THCS Ngọc Chiến**		
1	Bản Chăm Pộng			4		Đi lại khó khăn, qua suối
2	Bản Lộng Cang			5		Đi lại khó khăn
3	Bản Phiêng Cứu			5		Đi lại khó khăn
4	Bản Lướt			4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Pom Min			4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Đông Lòng			4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Pá Pầu			4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Phiêng Ái			4		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
VI	**Xã Hua Trai**	**III**	**Trường TH Hua Trai**	**Trường THCS Hua Trai**		
1	Bản Mền			5		Đường sạt lở

2	Bản Nặm Khít			6.4		Qua suối
3	Bản Nà Sản			5		Qua suối
4	Bản Nà Lo			5.5		Đường sạt lở
5	Bản Đông		1.7	5		Qua suối
6	Bản Nà Tòng			5		Đường sạt lở
7	Bản Po			4		Đường sạt lở
VII	**Xã Pi Toong**	**II**			**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Toong				9	Đường sạt lở
2	Bản Nà Nôm				8.5	Đường sạt lở
3	Bản Ten				8	Đường sạt lở
4	Bản Pi				6	Đường sạt lở
5	Bản Nà Bướm				6.5	Đường sạt lở
6	Bản Hua Nà				8	Đường sạt lở
7	Bản Lứa				8	Đường sạt lở
8	Nà Bướm				6.5	Đường sạt lở
9	Bản Nà Núa				9	Đường sạt lở
10	Bản Nà Tạy				8	Đường sạt lở
XIII	**Xã Nặm Păm**	**II**		**Trường THCS Năm Păm**		
1	Huổi Hốc			**4**		Đường sạt lở
2	Huổi Sói			**6**		Đường sạt lở
IX	**Xã Chiềng Muôn**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**		
1	Bản Pá Kìm		3.5			Đường sạt lở
2	Bản Hua Kìm			4.5		Đường sạt lở
X	**Xã Chiềng Lao**	**III**		**Trường PTDTBT THCS Chiềng Lao**		
1	Bản Xu Xàm			5		Qua sông
8. Huyện Thuận Châu: gồm 16 xã, 58 bản						
I	**Xã Co Tòng**	**III**	**Trường TH Co Tòng**			
1	Bản Pá Cháo A		2			Đường đất, lầy lội
2	Bản Co Nhừ		2			Đường đất, lầy lội
3	Bản Cá Chua		3			Đường đất, lầy lội
4	Bản Há Khúa A			6		Đường đất, lầy lội

5	Pá Cháo B			
6	Pá Rúa (Bản co Tòng)			
II	**Xã Chiềng Bôm**	**III**	**Trường TH Tịm Khem**	
1	Bản Hốn		2.5	
2	Bản Tịm B		2	
III	**Xã Phổng Lập**	**III**	**Trường TH Phổng Lập**	
1	Bản Màu Sá		3	
2	Bản Mảu Thái		3	
IV	**Xã Mường Bám**	**III**	**Trường TH Mường Bám I**	
1	Bản Phèn A		3.5	
2	Bản Phèn B		3.5	
			Trường TH Mường Bám II	
3	Nà La B		3	
V	**Xã É Tòng**	**III**		
1	Bản Thẩm Ôn			
2	Bản Huổi Lương			
3	Nà Tòng			
4	Nà Lanh			
VI	**Xã Pá Lông**	**III**		
1	Bản Tìa Tậu			
2	Bản Hua Ngáy			
3	Sấu Me			
4	Ká Kê			
5	Bản Bó			
6	Tính Lá			
7	Hán Dụ			
VII	**Xã Nậm Lầu**	**III**	**Trường TH Nậm Lầu**	
1	Bản Long Chọc		3.5	
2	Bản Noong			
3	Bản Nậm Lầu			
4	Bản Biên		3	
VIII	**Xã Co Mạ**	**III**		

4		Đường đất, lầy lội
4		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
		Đường sạt lở
Trường THCS É Tòng		
6		Đường đất, lầy lội
6		Đường đất, lầy lội
5		Đường đất, lầy lội
5		Đường đất, lầy lội
Trường THCS Pá Lông		
6		Đường sạt lở
5		Đường rừng, khó đi
4		Đường đất, lầy lội
4		Đường đất, lầy lội
6		
6		
5		Đường sạt lở
Trường THCS Nậm Lầu		
		Đường đất, lầy lội
6		Đường đất, lầy lội
6		Đường đất, lầy lội
		Đường đất, lầy lội
	Trường THPT Co Mạ	

1	Bản Chá Lạy A				7	Đường rừng, khó đi
2	Bản Co Nghè A				6	Đường rừng, khó đi
3	Bản Co Nghè B				7	Đường rừng, dốc cao
4	Pá Chả				9	Đường đất, dốc cao
5	Láo Hả				6	Đường rừng, dốc cao
IX	**Xã Mường É**	**III**	**Trường TH Mường É II**			
1	Bản Tum		3.2			
2	Bản Nà É		3.2			
3	Bản Tốc Đưa		3.2			
X	**Xã Long Hẹ**	**III**			**Trường THPT Co Mạ**	
1	Bản Long Hẹ				9	Đường rừng, dốc cao
2	Bản Nậm Nhứ				9	Đường rừng, dốc cao
3	Bản Kéo Hẹ				9	Đường rừng, dốc cao
4	Bản Phiêng Mạt				9	Đường rừng, dốc cao
XI	**Xã Phổng Lái**	**II**			**Trường THPT Bình Thuận**	
1	Bản Bay	Bản ĐBKK			8	Đường đất, lầy lội
2	Bản Cang	Bản ĐBKK			8	Đường đất, lầy lội
3	Bản Lái Lè	Bản ĐBKK			7.5	Đường đất, lầy lội
4	Bản Kính	Bản ĐBKK			9.5	Đường đất, lầy lội
5	Bản Huổi Viếng	Bản ĐBKK			9	Đường đất, lầy lội
6	Bản Lúm Pè	Bản ĐBKK			5	Đường đất, lầy lội
7	Bản Lúm Púa	Bản ĐBKK			5	Đường đất, lầy lội
XII	**Xã Chiềng Pha**	**II**			**Trường THPT Bình Thuận**	
1	Bản Lọng Phạng	Bản ĐBKK			8	Đường đất, lầy lội
2	Bản Huổi Tát	Bản ĐBKK			8	Đường đất, lầy lội
3	Bản Hán	Bản ĐBKK			7.5	Đường đất, lầy lội
XIII	**Xã Chiềng La**	**III**			**Trường THPT Bình Thuận**	
1	Bản Song				6	Đường đất, lầy lội
2	Bản Nong Lanh				5	Đường đất, lầy lội
XIV	**Xã Thôm Mòn**	**II**		**Trường THCS Tông Lạnh**		
1	Bản Chùn	Bản ĐBKK		5		Đường đất, lầy lội
XV	**Xã Bó Mười**	**II**		**Trường THCS Bó Mười A**		

1	Bản Nà Sành	Bản ĐBKK		6		Đường đất, lầy lội
XVI	**Xã Mường Khiêng**	**II**		**Trường THCS Mường Khiêng**		
1	Bản Lứa A	Bản ĐBKK		6		Đường đất, lầy lội
2	Bản Hang	Bản ĐBKK		4		Đường đất, lầy lội
3	Bản Tộn	Bản ĐBKK		6		Đường đất, lầy lội
4	Bản Pợ	Bản ĐBKK		5		Đường đất, lầy lội
9. Huyện Sông Mã: gồm 17 xã, 131 bản						
I	**Xã Mường Hung**	**II**		**Trường THCS Mường Hung**		
1	Bản Huổi	Bản ĐBKK		4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
II	**Xã Bó Sinh**	**III**		**Trường THCS Bó Sinh**		
1	Bản Hin Hụ			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
2	Bản Bó Kheo			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
3	Bản Pát			6		Qua sông, đi lại khó khăn
4	Bản Co Mị			6.5		Qua sông, đi lại khó khăn
5	Bản Ngày			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
6	Bản Bó A			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
7	Bản Bó B			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
8	Bản Pá Khoang			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
9	Bản Bảng Mồn			4		Qua suối, đi lại khó khăn
III	**Xã Yên Hưng**	**III**	**Trường TH Yên Hưng B**	**Trường THCS Yên Hưng**	**Trường THPT Mường Lầm**	
1	Bản Bang Dưới			6	7.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Bang trên				8.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Lụng Há		2.5		9.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Huổi				8.5	Qua suối
5	Bản Nà Đứa				6.5	Qua suối
6	Bản Hua Sòng				8.5	Qua suối
7	Bản Hải Triều				6.5	Qua suối
8	Bản Hưng Mã				5.5	Qua suối
9	Bản Lẹ				6	Qua suối
10	Bản Nà Mừ				5.5	Qua suối
11	Bản Bua				5.5	Qua suối
12	Bản Pọng				6.5	Qua suối

13	Bản Pá Pao				9	Qua suối
14	Bản Nà Dia				5.5	Qua suối
15	Bản Nà Nong				6	Qua suối
IV	**Xã Chiềng Khoong**	**II**	**Trường TH Hải Sơn**	**Trường THCS Chiềng Khoong**		
1	Bản Co Sản	Bản ĐBKK	2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Co Tòng	Bản ĐBKK	2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Bông	Bản ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Lán Lanh	Bản ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Huổi Mòn	Bản ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Nậm Sọi	Bản ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
7	Bản Ít Lốc	Bản ĐBKK		5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Co Hay	Bản ĐBKK	3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
V	**Xã Huổi Một**	**III**	**Trường TH Huổi Một**	**Trường THCS Huổi Một**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Bản Nậm Pù B		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Vạng			5.5	8.5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pản				7	Qua suối, đường khó đi
4	Bản Co Kiềng				9	Qua suối, đường sạt lở
5	Bản Pa Tết		3			Qua suối, đường sạt lở
6	Bản Co Mạ B		3			Qua suối, đường sạt lở
VI	**Xã Đứa Mòn**	**III**	**Trường TH Đứa Mòn**	**PTDTBT Đứa Mòn**	**Trường THPT Mường Lầm**	
1	Bản Huổi Lạnh		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Phiêng Muông		3			Đường sạt lở, bản ĐBKK mới
3	Bản Đứa Mòn				8	Qua suối, đường khó đi
4	Bản Phiêng Nòng				9.9	Qua suối, đường khó đi
5	Bản Cư 2				6	Qua suối, đường khó đi
6	Bản Đứa Luông		2		7.7	Qua suối, đường khó đi
			Trường TH Nậm Con			
7	Bản Púng Núa		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Nộc Cốc 2		2.5			Qua suối, đường khó đi
9	Bản Huổi Pặt		4			Qua suối, đường khó đi
10	Bản Tia 1		1			Qua suối, đường sạt lở khó đi
11	Nà Tấu 1		1			Qua suối, đường sạt lở khó đi

12	Bản Phá Thông		2
13	Bản Hin Pên		3
14	Bản Trà Lảy		
VII	**Xã Mường Cai**	**III**	**Trường TH Mường Cai**
1	Bản Co Phường		3
2	Bản Ta Lát		5
3	Bản Huổi Mươi		3
4	Bản Huổi Co		3
5	Bản Nà Ngùa		
6	Bản Phiêng Púng		
VIII	**Xã Pú Bẩu**	**III**	**Trường TH Pú Bẩu**
1	Bản Háng Xía		
2	Bản Hặp		
3	Bản Pá Lau I		2
4	Bản Pú Bẩu		1.5
5	Mạ Mẩu		1
6	Pá Lâu II		1
IX	**Xã Nậm Ty**	**III**	**Trường TH Nậm Ty B**
1	Bản Xé		3
2	Bản Có		2
3	Bản Lành		4
			PTDTBT TH Nậm Ty
4	Huổi Tầm		3
5	Bản Nà Hiềm		4
6	Bản Pá Lâu		
7	Bản Xen Xay		
X	**Xã Chiềng En**	**III**	
1	Bản Hua Lưng		
2	Bản Pá Lưng		
3	Bản Huổi Pàn		
4	Bản Nà Lằng		
5	Bản Pá Nì		

		Qua suối, đường sạt lở khó đi
		Qua suối, đường khó đi
5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
PTDTBT THCS Mường Cai		
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5		Đường trơn đi lại khó
5		Đường trơn đi lại khó
5		Đường trơn đi lại khó
5		Đường trơn đi lại khó
Trường THCS Pú Bầu		
6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
PTDTBT THCS Nậm Ty		
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
		Đường dốc đi lại khó khăn
		Đường dốc đi lại khó khăn
6		Đường dốc đi lại khó khăn
6		Đường dốc đi lại khó khăn
Trường THCS Chiềng En	**Trường THPT Mường Lầm**	
6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	9.9	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
	7.5	Qua suối, đường khó đi
	7.5	Qua suối, đường khó đi

6	Bản Huổi Én				5.5	Qua suối, đường khó đi
7	Bản Mới				7	Qua suối, đường khó đi
XI	**Xã Nậm Mằn**	**III**	**Trường TH Nậm Mằn**	**PTDTBT THCS Nậm Mằn**		
1	Bản Nà Cà		1	5		Đi lại đá nguy hiểm
2	Bản Chạy		1			Đi lại đá nguy hiểm
3	Bản Chả (Xóm Phiêng Ban)		1	6		Đi lại đá nguy hiểm
4	Bản Huổi		1			Đi lại đá nguy hiểm
5	Bản Nà Lương			4		Đường dốc đi lại khó khăn
6	Bản Púng Khương			5.5		Đường dốc đi lại khó khăn
7	Bản Nhà Sày			5.5		Đường dốc đi lại khó khăn
XII	**Xã Chiềng Phung**	**III**	**Trường TH Chiềng Phung**	**Trường THCS Chiềng Phung**		
1	Bản Nong Xô			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Nà Sảng			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Chả			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Chéo			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Nà Lạt			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Cú Bú		2,5			
7	Co Khương		3			
XIII	**Xã Nà Nghịu**	**III**	**Trường TH Nà Nghịu**	**Trường THCS Nà Nghịu**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Bản Hua Pản			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Sảng			5	8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Phiêng Tô				9	Đường qua suối, khó đi
4	Bản Quyết Tâm				7	Đường qua suối, khó đi
5	Bản Thón			4	8	Đường qua suối, khó đi
6	Bản Tiền Phong				9	Đường qua suối, khó đi
7	Bản Lọng Lằn				9	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Sảo Và		3	4	5	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
9	Bản Co Mạ				8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
10	Bản Nậm Ún				9	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
11	Bản Huổi Cói		3	4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
12	Bản Mé			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

13	Bản Bon			
14	Bản Co Phèn			
XIV	**Xã Chiềng Sơ**	**III**		
1	Bản Huổi Cát			
2	Bản Nà Luồng			
3	Bản Nà Sặng			
4	Bản Luần			
5	Bản Tân Tiến			
6	Bản Mâm			
7	Bản Công 2			
XV	**Xã Mường Lầm**	**III**	**TH Mường Lầm**	
1	Bản Huổi Én			
2	Bản Lốm Hóm			
3	Bản Pá Ngá			
4	Bản Pá Nhạp			
5	Bản Hịa		3	
6	Bản Pá Có		3	
7	Bản Ngày			
8	Bản Phèn			
9	Bản Lầu			
10	Bản Sàng			
11	Bản Nà Và			
XVI	**Xã Chiềng Khương**	**I**		
1	Bản Puông	Bản ĐBKK		
2	Bản Đen	Bản ĐBKK		
XVII	**Xã Mường Sai**	**III**		
1	Bản Púng Cằm			
2	Bản Lon Sản			
3	Bản Buôn Ban			
4	Bản Nà Un Ngoài			
10. Huyện Sốp Cộp: gồm 06 xã, 35 bản				

6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
Trường THCS Chiềng Sơ		
4.5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3		Qua sông, đi lại khó khăn
5		Qua sông, đi lại khó khăn
3		Qua sông, đi lại khó khăn
3		Qua sông, đi lại khó khăn
3		Qua sông, đi lại khó khăn
3		Qua sông, đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Lầm	**Trường THPT Mường Lầm**	
4	5.1	Đường qua sông, khó đi
6		Đường qua sông, khó đi
6		Đường qua sông, khó đi
6		Đường qua sông, khó đi
4	5.3	Đường qua sông, khó đi
4	5.2	Đường qua sông, khó đi
4		Đường qua suối, khó đi
4		Đường qua suối, khó đi
3		Đường qua suối, khó đi
3		Đường qua suối, khó đi
3		Đường qua sông, khó đi
	Trường THPT Chiềng Khương	
	5	Qua sông
	5	Qua suối
PTDTBT THCS Mường Sai		
4		Đường đi lại khó khăn
4		Đường đi lại khó khăn
4		Đường đi lại khó khăn
5		Đường đi lại khó khăn

I	**Xã Sốp Cộp**	**II**	**Trường TH Sốp Cộp**	**Trường THCS Sốp Cộp**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Pá Hốc	Bản ĐBKK	3.5		9.4	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Co Hịnh	Bản ĐBKK		5	5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
3	Bản Tà Cọ	Bản ĐBKK	2.5	5.5	6.5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
II	**Xã Mường Và**	**III**	**Trường TH Mường Và**	**Trường THCS Muờng Và**		
1	Bản Huổi Vèn		3	6	8	Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Co Đứa		3	6		Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Mường Và(Đội 2)		2			Qua suối chỉ có cầu tạm
		III	**Trường TH Khoang Cáp**			
4	Bản Lọng Ôn		3			Đường xấu, lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Nà Một				6	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Hốc				5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Tông				5.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Huổi Hùm				8	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Nà Nghè				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Mường Và				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Hin Cáp				9.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
12	Bản Nà Vèn				9.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
III	**Xã Sam Kha**	**III**		**Trường PTDTBT THCS Sam Kha**		
1	Bản Sam Kha			4.7		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở
IV	**Xã Dồm Cang**	**III**				
1	Bản Huổi Yên				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Dồm				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Bằng Tạng				8.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Dồm				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Nà Khá				7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Men				8	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Nà Liu				5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Tin Tốc				8	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Huổi Nó				5.5	Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Lọng Phát				5.5	Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Nậm Lạnh**	**III**				

1	Bản Mới		
2	Bản Cang		
3	Bản Lạnh		
4	Bản Púng Tòng		
5	Bản Co Hốc		
6	Bản Nà Han		
7	Bản Nậm Lạnh		
8	Điểm dân cư Nà Nong		
VI	**Xã Mường Lạn**	**III**	**Trường PTDTBT TH Nà Khi**
1	Bản Nà Ản		2
11. Huyện Quỳnh Nhai: gồm 07 xã, 28 bản			
I	**Xã Cà Nàng**	**III**	**Trường TH Cà Nàng**
1	Bản Giang Lò	Bản ĐBKK	
II	**Xã Chiềng Ơn**	**II**	**Trường TH Chiềng Ơn**
1	Bản Coòng Ải	Bản ĐBKK	
III	**Xã Chiềng Khay**	**III**	**Trường Tiểu học Nà Mùn**
1	Bản Nà Mùn	Bản ĐBKK	1.5
2	Bản Pá Bó		4
			Trường Tiểu học Chiềng Khay
3	Bản Nậm Ngùa	Bản ĐBKK	
4	Bản Phiêng Bay	Bản ĐBKK	2
5	Bản Lọng Ó	Bản ĐBKK	3
6	Bản Có Nọi	Bản ĐBKK	
7	Bản Khâu Pùm	Bản ĐBKK	
8	Bản Co Que	Bản ĐBKK	
9	Bản Ít Ta Bót	Bản ĐBKK	
10	Bản Khoang I	Bản ĐBKK	
11	Bản Khoang II	Bản ĐBKK	
IV	**Xã Mường Giôn**	**II**	**Trường TH Mường Giôn**
1	Bản Lọng Mấc	Bản ĐBKK	
2	Bản Co Liu	Bản ĐBKK	
V	**Xã Mường Giàng**	**II**	**Trường TH Mường Giàng**

	7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	6	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	6.5	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	9	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	9	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	8.4	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	7	Địa bàn cách trở, giao thông đi lại khó khăn
	6	Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
		Qua Vùng sạt lở, đường xấu. lầy lội
THCS Cà Nàng		
6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Chiềng Ơn		
6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
PTDTBT THCS Chiềng Khay		
		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4,2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Giôn	**Trường THPT Mường Giôn**	
6.5	7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6.5	7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
Trường THCS Mường Giàng		

1	Bản Ái	Bản ĐBKK	2	2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VI	**Xã Chiềng Khoang**	**II**		**Trường THCS Chiềng Khoang**		
1	Bản Hậu	Bản ĐBKK	1.2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Sản	Bản ĐBKK		3.7		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Hua Lỳ	Bản ĐBKK		3.5		
4	Bản Phiêng Tầu	Bản ĐBKK		3.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Lỳ	Bản ĐBKK		3.7		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
VII	**Xã Nậm Ét**	**III**	**Trường PTDTBT TH Nậm Ét**	**PTDTBT THCS Nậm Ét**		
1	Bản Cà	Bản ĐBKK		6.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Pổng	Bản ĐBKK		6.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Cọ	Bản ĐBKK	2.5	3		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Muông	Bản ĐBKK	1.5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Giàng	Bản ĐBKK		5.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Hào			5.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Tốm		3.5	3.5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại kho khăn
Tổng số	**11 huyện, 110 xã, 555 bản**					

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất